**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**HỒ SƠ MỜI THẦU**

**GÓI THẦU TV1:**

**TƯ VẤN KHẢO SÁT, THIẾT KẾ KỸ THUẬT, LẬP DỰ TOÁN, CẮM CỌC GPMB & CỌC LGĐB ĐOẠN KM5+783-KM34+000**

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐOẠN**

**NHA TRANG - CAM LÂM THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC TRÊN TUYẾN BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2017 – 2020**

**Ngày phát hành: 28/12/2018**

**Ban hành kèm theo Quyết định số: 2775/QĐ - BGTVT ngày 24/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải.**

**CQNN CÓ THẨM QUYỀN: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BÊN MỜI THẦU: BAN QLDA ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH**

***Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018***

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Thanh Bình**

**MỤC LỤC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ ngữ viết tắt** | 3 | | |
| **Mô tả tóm tắt** | 4 | | |
| **Phần thứ nhất. Chỉ dẫn đối với nhà thầu** | 4 | | |
| **Chương I. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu** | 5 | | |
| A. Tổng quát | 5 | | |
| B. Chuẩn bị hồ sơ dự thầu | 7 | | |
| C. Nộp hồ sơ dự thầu | 10 | | |
| D. Mở thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu | 11 | | |
| E. Trúng thầu | 17 | | |
| F. Nhà thầu phụ | 20 | | |
| **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu** | 22 | | |
| **Chương III. Tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu** | 27 | |
| **Phần thứ hai. Mẫu đề xuất về kỹ thuật** | 47 |
| Mẫu số 1. Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật) | 48 |
| Mẫu số 2. Giấy ủy quyền | 49 |
| Mẫu số 3. Thỏa thuận liên danh | 50 |
| Mẫu số 4. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu tư vấn  Mẫu số 4b. Hợp đồng không hoàn thành trong qua khứ | 52  53 |
| Mẫu số 5. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu | 54 |
| Mẫu số 6. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn | 55 |
| Mẫu số 7. Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn | 56 |
| Mẫu số 8. Lý lịch chuyên gia tư vấn | 57 |
| Mẫu số 9. Tiến độ thực hiện công việc | 58 |
| Mẫu số 9A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | 59 |
| **Phần thứ ba. Mẫu đề xuất về tài chính** | 60 |
| Mẫu số 10A. Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính) | 61 |
| Mẫu số 10B. Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính) | 62 |
| Mẫu số 11. Tổng hợp chi phí  Mẫu số 12A. Thù lao cho chuyên gia.  Mẫu số 12B. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia.  Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia. | 63  64  65  66 |
| **Phần thứ tư. Điều khoản tham chiếu** | 67 |
| **Phần thứ năm. Yêu cầu về hợp đồng** | 99 |
| **Chương IV. Điều kiện chung của hợp đồng** | 99 |
| **Chương V. Điều kiện cụ thể của hợp đồng** | 104 |
| **Chương VI. Mẫu hợp đồng** | 108 |
| Mẫu số 14. Hợp đồng dịch vụ tư vấn  Mẫu số 15. Bảo lãnh tiền tạm ứng | 108  112 |

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| BDL | Bảng dữ liệu đấu thầu |
| DVTV | Dịch vụ tư vấn |
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| HSĐXKT  HSĐXTC | Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật  Hồ sơ đề xuất về tài chính |
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| TCĐG | Tiêu chuẩn đánh giá HSDT |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Luật đấu thầu | Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 |
| Luật xây dựng | Luật xây dựng số 50/2013/QH13 ngày 18/6/2013 |
| Nghị định 59/CP; Nghị định 42/CP; Nghị định100/CP | Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; |
| Nghị định 63/CP | Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Nghị định 46/CP | Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. |
| Nghị định 32/CP | Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; |
| Thông tư số 01/BKHĐT | Thông tư số 01/2015/TT-BKHĐT ngày 14/02/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập Hồ sơ mời quan tâm, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu dịch vụ tư vấn. |

**MÔ TẢ TÓM TẮT**

**Phần thứ nhất. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU**

**Chương I. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể cho Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

**Chương III. Tính hợp lệ của HSDT và tiêu chuẩn đánh giá HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá tính hợp lệ của HSDT; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và tài chính của hồ sơ dự thầu.

**Phần thứ hai. MẪU ĐỀ XUẤTVỀ KỸ THUẬT**

Phần này gồm các mẫu đề xuất về kỹ thuật mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSĐXKT.

**Phần thứ ba. MẪU ĐỀ XUẤTVỀ TÀI CHÍNH**

Phần này gồm các mẫu đề xuất về tài chính mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để tạo thành nội dung của hồ sơ đề xuất về tài chính.

**Phần thứ tư. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc, báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm của bên mời thầu.

**Phần thứ năm. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG**

**Chương IV. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm các điều khoản chung được áp dụng cho tất cả hợp đồng của các gói thầu khác nhau.

**Chương V. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Nội dung này do Chủ đầu tư tự quy định trên cơ sở tuân thủ các Điều kiện chung của hợp đồng và điều kiện cụ thể về yêu cầu của việc thực hiện gói thầu, dự án.

**Chương VI. Mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

**Phần thứ nhất**

**CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU**

**Chương I**

**YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**A. TỔNG QUÁT**

**Mục 1. Nội dung đấu thầu**

1. Bên mời thầu mời nhà thầu tham dự thầu gói thầu DVTV thuộc dự án nêu tại **BDL**. Tên gói thầu và nội dung công việc chủ yếu được mô tả tại **BDL**.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng được quy định tại **BDL**.

3. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu được quy định tại **BDL**.

**Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu**

Nhà thầu có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc có Quyết định thành lập đối với các tổ chức không có đăng ký kinh doanh trong đó có ngành nghế tư vấn khảo sát, dự toán xây dựng công trình giao thông phù hợp yêu cầu gói thầu;

2. Hạch toán tài chính độc lập;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

4. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**;

5. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Mục 3 Chương này;

6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

Nhà thầu có thể liên danh để tham gia đấu thầu; nhà thầu độc lập hoặc các thành viên trong liên danh phải có tư cách hợp lệ quy định như trên.

**Mục 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu**

1. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu như sau:

a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;

b) Không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau.

2. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu khác nêu tại **BDL** như sau:

a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;

b) Không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

**Mục 4. Chi phí dự thầu**

1. Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu, kể từ khi nhận HSMT từ bên mời thầu cho đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, riêng đối với nhà thầu trúng thầu tính đến khi ký hợp đồng. Trong mọi trường hợp, bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

2. Nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có) và chuyên gia của nhà thầu có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc thực hiện gói thầu này.

**Mục 5. HSMT và làm rõ HSMT**

1. HSMT bao gồm các nội dung được liệt kê tại Mục lục của HSMT này. Việc kiểm tra, nghiên cứu các nội dung của HSMT để chuẩn bị HSDT thuộc trách nhiệm của nhà thầu. Phương pháp đánh giá HSDT được quy định tại **BDL**.

2. Trường hợp nhà thầu muốn được làm rõ HSMT thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian quy định tại **BDL** để xem xét, xử lý (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, e-mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu theo thời gian quy định, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ và gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Trương hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 Chương này.

Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.

3. HSMT được phát hành cho các nhà thầu tham gia đấu thầu rộng rãi; đối với nhà thầu liên danh, chỉ cần một thành viên trong liên danh mua hoặc nhận hồ sơ mời thầu, kể cả trường hợp chưa hình thành liên danh khi mua hoặc nhận hồ sơ mời thầu; Bên mời thầu phải tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận hồ sơ mời thầu trực tiếp từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua hồ sơ mời thầu thì nhà thầu phải trả cho bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán hồ sơ mời thầu trước khi hồ sơ dự thầu được tiếp nhận.

**Mục 6. Sửa đổi HSMT**

1. Việc sửa đổi HSMT chỉ được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.

2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu.

3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu được quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương này. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho bên mời thầu là đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

**Mục 7. Ưu đãi đối với nhà thầu**

1. Nguyên tắc ưu đãi

a) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi nêu tại Mục này thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất;

b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp Hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp Hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại **BDL**.

3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Khoản 2 Mục này thì nhà thầu phải kê khai trong HSĐXKT, kèm theo các tài liệu chứng minh.

**B. CHUẨN BỊ HỒ SƠ DỰ THẦU**

**Mục 8. Ngôn ngữ sử dụng**

HSDT cũng như tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc đấu thầu phải được viết bằng ngôn ngữ như quy định tại **BDL**.

**Mục 9. Nội dung HSDT**

HSDT do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

1. HSĐXKT bao gồm:

a) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 13 Chương này;

b) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Phần thứ hai;

c) Các nội dung khác nêu tại **BDL**.

2. HSĐXTC theo quy định tại Phần thứ ba;

**Mục 10. Đơn dự thầu**

Đơn dự thầu, bao gồm đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo Mẫu số 1 Phần thứ hai và đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B Phần thứ ba, phải bảo đảm các nội dung sau đây:

1. Đơn dự thầu phải được ký tên, đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định tại **BDL** để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì từng thành viên liên danh gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền như đối với nhà thầu độc lập.

2. Trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, nhà thầu phải nêu rõ thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

3. Trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu phải ghi cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

4. Mỗi nhà thầu chỉ được tham gia 1 đơn dự thầu với tư cách nhà thầu chính cho 1 gói thầu, dù là độc lập hay liên danh. Nếu nhà thầu nào làm trái quy định này sẽ bị loại.

**Mục 11. Giá dự thầu và giảm giá**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo quy định tại **BDL**.

2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu theo Mẫu số 10B Phần thứ ba. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì có thể nộp cùng với HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSĐXTC thì nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu trước hoặc tại thời điểm đóng thầu hoặc phải có bảng kê thành phần HSĐXTC trong đó có thư giảm giá. Trường hợp nộp thư giảm giá không cùng với HSĐXTC thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ “Thư giảm giá” cùng với dòng chữ cảnh báo “Không mở cùng thời điểm mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật” (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định). Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các Hạng mục cụ thể nêu trong HSĐXTC. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả Hạng mục nêu trong HSĐXTC.

3. Nhà thầu phải đề xuất chi phí thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11, Mẫu số 12A và Mẫu số 13 Phần thứ ba. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

- Đối với chi phí thiết kế kỹ thuật nhà thầu bỏ thầu và thanh toán theo quy định sau:

+ Chi phí thiết kế kỹ thuật của gói thầu đã được Bộ GTVT phê duyệt là B đồng trên cơ sở giá trị xây lắp của phạm vi gói thầu này trong Tổng mức đầu tư;

+ Khi tham dự thầu, nhà thầu đề xuất đơn giá dự thầu chi phí thiết kế kỹ thuật, theo cách tính là: Đơn giá dự thầu = Thù lao chuyên gia Mẫu số 12A + Chi phí khác Mẫu số 13.

+ Trong quá trình thực hiện gói thầu, trường hợp chi phí thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh giảm so với chi phí thiết kế kỹ thuật đã được Bộ GTVT phê duyệt ban đầu B đồng thì Nhà thầu sẽ được thanh toán theo cách tính như sau:

++ Chi phí thiết kế kỹ thuật trúng thầu: A đồng

+ + Hệ số điều chỉnh: Kđ/c=

++ Chi phí thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh (nếu có): C đồng

++ Chi phí thiết kế kỹ thuật nhà thầu thực tế được thanh toán: Kđ/c x C đồng

++ Chi phí thiết kế kỹ thuật nhà thầu thực tế được thanh toán: Kđ/c x C đồng (trường hợp Kđ/c > 1 thì được tính Kđ/c = 1).

+ Riêng trường hợp chi phí thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh tăng so với chi phí đã được phê duyệt thì căn cứ vào Điều 36, Nghị định 37/2015/NĐ-CP về hợp đồng xây dựng nhà thầu chỉ được thanh toán phần tăng thêm (theo cách tính như đối với trường hợp chi phí giảm nói trên) khi khối lượng công việc bổ sung tư vấn phải thực hiện nằm ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký.

- Đối với chi phí dịch thuật hồ sơ ra tiếng Anh được xác định theo khối lượng tạm tính, đơn giá tối đa của mỗi trang theo quy định tại Thông tư số 13/2018/TT-BTC ngày 06//02/2018 và Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính, nghiệm thu thanh toán theo số lượng thưc tế các trang tài liệu dịch ra tiếng Anh đảm bảo tổng chi phí dịch thuật không quá 15% chi phí thiết kế. Trong quá trình thực hiện sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư nếu có nhà đầu tư nước ngoài trúng sơ tuyển thì mới thực hiện hạng mục này và trước khi dịch phải có ý kiến bằng Văn bản của Bên giao thầu. Nhà thầu chào giá theo số lượng trang tài liệu dịch ra tiếng Anh, số lượng từ của 1 trang > 350 từ.

**Mục 12. Đồng tiền dự thầu**

Giá dự thầu được chào bằng đồng tiền theo quy định tại **BDL**. Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu, nhà thầu chào thầu bằng đồng Việt Nam.

**Mục 13. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu**

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu thuộc HSĐXKT sau đây:

1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu:

a) Đối với nhà thầu độc lập, phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình như quy định tại **BDL**.

b) Đối với nhà thầu liên danh, phải cung cấp các tài liệu sau đây:

- Các tài liệu nêu tại Điểm a Khoản này đối với từng thành viên trong liên danh;

- Văn bản thỏa thuận liên danh giữa các thành viên theo Mẫu số 3 Phần thứ hai.

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu được kê khai theo Mẫu số 4 và Mẫu số 7 Phần thứ hai. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu liên danh là tổng năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trên cơ sở phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận, trong đó từng thành viên phải chứng minh năng lực và kinh nghiệm của mình là đáp ứng yêu cầu của HSMT cho phần việc được phân công thực hiện trong liên danh.

b) Các tài liệu khác được quy định tại **BDL**.

**Mục 14. Thời gian có hiệu lực của HSDT**

1. Thời gian có hiệu lực của HSDT không ngắn hơn thời gian quy định tại **BDL** và được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày. HSDT có thời gian hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại **BDL** sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận, không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 15. Quy cách của HSDT và chữ ký trong HSDT**

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và một số bản chụp HSDT theo quy định tại **BDL** và ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng.

2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trong quá trình đánh giá, nếu bên mời thầu phát hiện bản chụp có lỗi kỹ thuật như chụp nhòe, không rõ chữ, chụp thiếu trang hoặc các lỗi khác thì lấy nội dung của bản gốc làm cơ sở. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp Hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp Hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

3. HSDT phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT và các biểu mẫu khác phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký theo hướng dẫn tại Phần thứ hai và Phần thứ ba.

4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả thành viên trong liên danh.

5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

**C. NỘP HỒ SƠ DỰ THẦU**

**Mục 16. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSDT**

1. HSDT bao gồm các nội dung nêu tại Mục 9 Chương này. Bản gốc và các bản chụp của HSĐXKT phải được đựng trong túi có niêm phong và ghi rõ “Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật” phía bên ngoài túi. Tương tự, bản gốc và bản chụp của HSĐXTC cũng phải được đựng trong túi có niêm phong, ghi rõ “Hồ sơ đề xuất về tài chính” cùng với dòng cảnh báo “Không mở cùng thời điểm mở Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật”. Túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC cần được đóng gói trong một túi và niêm phong (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định). Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT được quy định trong **BDL**.

2. Trong trường hợp HSĐXKT và HSĐXTC gồm nhiều tài liệu, nhà thầu cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSĐXKT, HSĐXTC của bên mời thầu được thuận tiện, đảm bảo sự toàn vẹn của HSĐXKT và HSĐXTC, tránh thất lạc, mất mát. Trường hợp cần đóng gói thành nhiều túi để dễ vận chuyển thì trên mỗi túi phải ghi rõ số thứ tự từng túi trên tổng số túi và ghi rõ thuộc HSĐXKT hay HSĐXTC để đảm bảo tính thống nhất và từng túi cũng phải được đóng gói, niêm phong và ghi theo đúng quy định tại Mục này.

3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định trong HSMT như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển tới bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục này. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng chỉ dẫn tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục này.

**Mục 17. Thời hạn nộp HSDT**

1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc nhận HSMT từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán một bộ HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.

2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu trong trường hợp cần tăng thêm số lượng HSDT hoặc khi sửa đổi HSMT theo Mục 6 Chương này hoặc theo yêu cầu của nhà thầu khi bên mời thầu xét thấy cần thiết.

3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu và đã nộp HSDT, đồng thời đăng tải thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu (kể cả tiếng Anh đối với đấu thầu quốc tế). Khi thông báo, bên mời thầu sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới để nhà thầu có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDT (bao gồm cả hiệu lực của HSDT) theo yêu cầu mới. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp nhà thầu chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.

**Mục 18. HSDT nộp muộn**

HSDT được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu quy định tại Mục 21 Chương này.

**Mục 19. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT**

1. Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, kèm theo nội dung thay thế hoặc sửa đổi HSDT. Trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Phần thứ hai. Mọi thông báo phải được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 16 Chương này, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU’ hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc ‘‘SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU”. Bên mời thầu phải nhận được thông báo này của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương này.

2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Khoản 1 Mục này sẽ được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Nhà thầu không được rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT nêu trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.

**D. MỞ THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU**

**Mục 20. Mở HSĐXKT**

1. Việc mở HSĐXKT được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL**. Chỉ tiến hành mở HSĐXKT mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự hội nghị mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan có liên quan đến tham dự lễ mở HSĐXKT.

2. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về:

- Tình trạng niêm phong;

- Tên nhà thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;

- Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT;

- Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Các thông tin khác liên quan.

3. Các thông tin nêu tại Khoản 2 Mục này được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu.

4. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các nội dung quan trọng của từng HSĐXKT.

5. HSĐXTC của tất cả nhà thầu được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT ký niêm phong.

**Mục 21. Làm rõ HSDT**

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ, bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Tài liệu làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT.

2. Trong văn bản yêu cầu làm rõ quy định thời hạn làm rõ của nhà thầu. Trường hợp quá thời hạn làm rõ mà bên mời thầu không nhận được văn bản làm rõ, hoặc nhà thầu có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo thông tin nêu tại HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

3. Đối với HSĐXKT, việc làm rõ được thực hiện trong quá trình đánh giá HSĐXKT nêu tại Mục 22 và Mục 23 Chương này. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện HSĐXKT thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu trong khoảng thời gian quy định tại **BDL** để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi là một phần của HSĐXKT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu bổ sung làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

4. Đối với HSĐXTC, việc làm rõ được thực hiện trong quá trình đánh giá HSĐXTC nêu tại Mục 25 Chương này.

**Mục 22. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT**

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT quy định tại Khoản 1 Mục 15 Chương này;

b) Kiểm tra các thành phần của HSĐXKT, bao gồm:

- Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục 10 Chương này;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có) theo quy định tại Khoản 1 Mục 10 Chương này;

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có) theo quy định tại Khoản 1 Mục 10 Chương này;

- Các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 13 Chương này;

- Đề xuất về kỹ thuật;

- Các thành phần khác thuộc HSĐXKT;

- Các phụ lục, tài liệu kèm theo HSĐXKT được quy định tại **BDL**.

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung quy định tại Mục 1 Chương III.

3. Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về kỹ thuật theo quy định tại Mục 23 Chương này.

**Mục 23. Đánh giá chi tiết HSĐXKT**

1. Việc đánh giá chi tiết HSĐXKT thực hiện theo TCĐG quy định tại Chương III.

2. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu thông báo danh sách này cho tất cả nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 24 và Mục 25 Chương này. Việc mở HSĐXTC được thực hiện theo trình tự quy định tại Khoản 3 Mục 24 Chương này. Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật sẽ không được mở HSĐXTC để xem xét đánh giá tiếp.

3. Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm của liên danh được tính là tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh, tuy nhiên năng lực, kinh nghiệm của mỗi thành viên chỉ xét theo phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận trong liên danh.

**Mục 24. Mở HSĐXTC**

1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm nêu trong văn bản thông báo cho nhà thầu, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu được mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan có liên quan (nếu cần thiết). Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt; hay vắng mặt của các nhà thầu được mời.

2. Tại lễ mở HSĐXTC, bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành mở lần lượt HSĐXTC của từng nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu.

3. Việc mở HSĐXTC được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở HSĐXTC;

c) Đọc rõ và ghi vào biên bản mở HSĐXTC các thông tin chủ yếu:

- Tình trạng niêm phong;

- Tên nhà thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXTC;

- Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC;

- Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC;

- Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và giá trong bảng tổng hợp chi phí tại Mẫu số 11 Phần thứ ba;

- Giá trị giảm giá (nếu có);

- Điểm kỹ thuật của HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Các thông tin khác liên quan.

4. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và đại diện của từng nhà thầu có mặt. Bản chụp của biên bản mở HSĐXTC được gửi cho tất cả nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

5. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của HSĐXTC.

**Mục 25. Đánh giá HSĐXTC**

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; bảng tổng hợp chi phí, bảng thù lao cho chuyên gia; bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia (nếu có); các thành phần khác thuộc HSĐXTC;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2 Mục 1 Chương III.

3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC:

a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC được thực hiện trên cùng một mặt bằng về thuế nêu tại **BDL** và theo TCĐG quy định tại Chương III. Trong quá trình đánh giá HSĐXTC, bên mời thầu tiến hành sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của HSĐXTC theo quy định tại Mục 26 và Mục 27 Chương này.

b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, nhà thầu xếp Hạng thứ nhất theo quy định tại **BDL** được xem xét, mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 29 Chương này.

**Mục 26. Sửa lỗi**

1. Sửa lỗi là việc sửa những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 27 Chương này;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT;

- Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi;

- Trường hợp có khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

- Trường hợp không nhất quán giữa bảng tổng hợp chi phí và bảng thù lao cho chuyên gia, chi phí khác cho chuyên gia thì lấy bảng thù lao cho chuyên gia sau khi được sửa lỗi theo bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia (nếu có), chi phí khác cho chuyên gia làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi.

- Trường hợp có khác biệt giữa giá ghi trong đơn dự thầu (không kể giảm giá) và giá trong bảng tổng hợp chi phí thì căn cứ vào giá ghi trong bảng tổng hợp chi phí sau khi bảng này được sửa lỗi theo quy định tại Mục này.

2. Sau khi sửa lỗi theo quy định tại Khoản 1 Mục này, bên mời thầu thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận kết quả sửa lỗi thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.

**Mục 27. Hiệu chỉnh sai lệch**

1. Trường hợp HSDT chào thiếu hoặc thừa nội dung so với yêu cầu của HSMT thì phải tiến hành hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

2. Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, bên mời thầu thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo ý kiến của mình cho bên mời thầu về kết quả hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thì phải nêu rõ lý do để bên mời thầu xem xét, quyết định.

**Mục 28. Bảo mật và việc tiếp xúc với bên mời thầu**

1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị nhà thầu trúng thầu phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.

2. Trừ trường hợp mở HSĐXKT quy định tại Mục 20, mở HSĐXTC quy định tại Mục 24, làm rõ HSDT quy định tại Mục 21 và thương thảo hợp đồng quy định tại Mục 29 Chương này, không nhà thầu nào được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình cũng như liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian kể từ sau thời điểm đóng thầu đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 29. Thương thảo hợp đồng**

1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

a) Báo cáo đánh giá HSDT;

b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;

c) HSMT.

2. Thời gian tiến hành thương thảo được quy định tại **BDL**.

3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã đề xuất theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Nhiệm vụ và phạm vi công việc chi tiết của nhà thầu cần thực hiện;

b) Chuyển giao công nghệ và đào tạo (nếu có);

c) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;

d) Tiến độ;

đ) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);

e) Bố trí điều kiện làm việc;

g) Thương thảo về chi phí DVTV trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;

h) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

i) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

k) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

6. Trường hợp nhà thầu không đến thương thảo theo thời gian quy định tại Khoản 2 Mục này hoặc thương thảo nhưng không thành công; bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp Hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp Hạng tiếp theo không thành công thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Luật đấu thầu.

**E. TRÚNG THẦU**

**Mục 30. Điều kiện được xem xét, đề nghị trúng thầu**

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDT hợp lệ;

2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;

3. Có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;

4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại **BDL**.

**Mục 31. Quyền của bên mời thầu đề xuất chấp nhận, loại bỏ HSDT hoặc hủy đấu thầu**

Bên mời thầu được quyền đề xuất chấp nhận, loại bỏ HSDT hoặc hủy đấu thầu trên cơ sở tuân thủ Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Mục 32. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu tới các nhà thầu tham dự thầu (*bao gồm cả nhà thầu trúng thầu và nhà thầu không trúng thầu*). Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Tên nhà thầu trúng thầu;

b) Giá trúng thầu;

c) Loại hợp đồng;

d) Thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có);

e) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu;

g) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

2. Bên mời thầu gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản đến nhà thầu trúng thầu kèm theo dự thảo hợp đồng theo Mẫu hợp đồng tại Chương VI đã được ghi các thông tin cụ thể của gói thầu và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm và những vấn đề cần trao đổi khi hoàn thiện hợp đồng.

**Mục 33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng**

Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau:

1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

a) Dự thảo hợp đồng;

b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

d) Biên bản thương thảo hợp đồng;

đ) Các nội dung nêu trong HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

e) Các yêu cầu nêu trong HSMT.

2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại **BDL**, nhà thầu trúng thầu phải gửi cho bên mời thầu văn bản chấp thuận hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Trường hợp liên danh, hợp đồng được ký kết phải bao gồm chữ ký của tất cả thành viên trong liên danh. Quá thời hạn nêu trên, nếu bên mời thầu không nhận được văn bản chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp Hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 29 Chương này. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực HSDT, nếu cần thiết.

3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên mời thầu đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các chủ đầu tư, bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo.

4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng.

**Mục 34. Kiến nghị trong đấu thầu**

1. Nhà thầu tham dự thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng.

2. Kiến nghị về những vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu mà không phải về kết quả lựa chọn nhà thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được gửi trước tiên đến chủ đầu tư theo tên, địa chỉ nêu tại **BDL**. Chủ đầu tư có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền theo tên, địa chỉ nêu tại **BDL** trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư;

d) Người có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu.

3. Kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư không có văn bản trả lời hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư.

Nhà thầu phải nộp một khoản chi phí là 0,02% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nêu tại **BDL**. Trường hợp nhà thầu có kiến nghị được kết luận là đúng thì chi phí do nhà thầu nộp sẽ được hoàn trả bởi cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

đ) Người có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

4. Nhà thầu có quyền khởi kiện ngay ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị. Nhà thầu đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị theo quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Mục này mà nhà thầu khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay;

**Mục 35. Xử lý vi phạm trong đấu thầu**

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Khoản 1 Mục này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và đưa vào danh sách các nhà thầu vi phạm trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Trường hợp vi phạm dẫn tới bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu, nhà thầu vi phạm có thể bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án, gói thầu thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền hoặc trong một Bộ, ngành, địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Khoản 3 Điều 90 Luật đấu thầu.

4. Công khai xử lý vi phạm:

a) Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổnghợp;

b) Quyết định xử lý vi phạm được đăng tải trên Báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Mục 36. Tham gia theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu**

Người có thẩm quyền cử cá nhân hoặc đơn vị nêu tại **BDL** tham gia giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu này. Trường hợp nhà thầu phát hiện hành vi, nội dung trong lựa chọn nhà thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo với cá nhân hoặc đơn vị nêu trên.

**F. NHÀ THẦU PHỤ**

**Mục 37: Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 9a Chương III – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính.

- Nhà thầu chính phải kê khai: Hợp đồng nguyên tắc hoặc văn bản thỏa thuận, tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm, năng lực nhân sự, năng lực máy móc thiết bị, năng lực tài chính các năm gần đây của nhà thầu phụ.

- Nhà thầu phụ phải cung cấp đầy đủ hồ sơ thể hiện tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm, năng lực nhân sự, năng lực máy móc thiết bị, năng lực tài chính các năm gần đây, nhằm đảm bảo thực hiện tốt phần khối lượng sẽ thực hiện.

- Nhà thầu phụ không được ký giao lại hợp đồng cho nhà thầu khác để thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc do nhà thầu phụ đảm nhận.

- Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định

2. Nhà thầu chính chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ được kê khai trong HSDT.

3. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT và việc sử dụng nhà thầu phụ vượt quá tỷ lệ theo quy định tại Mục 35 **BDL** chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.

4. Chấp thuận nhà thầu phụ:

- Khi hoàn thiện, ký kết hợp đồng, Ban QLDA đường Hồ Chí Minh sẽ xác định rõ danh sách nhà thầu phụ kê khai trong HSDT đã được nhà thầu chính dự kiến giao thực hiện công việc cụ thể làm cơ sở quản lý, chấp thuận nhà thầu phụ (nếu có) trong quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

**+** Trên cơ sở đề nghị của nhà thầu trúng thầu (nhà thầu chính). Ban QLDA đường Hồ Chí Minh xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu phụ và chấp thuận nhà thầu phụ trong phạm vi tổng giá trị công việc giao các nhà thầu phụ < 10% giá trị hợp đồng phải tự thực hiện của nhà thầu chính (tính riêng theo phần công việc phải thực hiện của từng thành viên đối với nhà thầu liên danh).

+ Ngoài phạm vi quy định trên, căn cứ điều kiện hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan. Trên cơ sở đề nghị của nhà thầu trúng thầu (nhà thầu chính). Ban QLDA đường Hồ Chí Minh xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu phụ và báo cáo Bộ GTVT chấp thuận nhà thầu phụ.

**Chương II**

**BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU**

*Bảng dữ liệu đấu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số mục tương ứng trong Chương I (Yêu cầu về thủ tục đấu thầu)*. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào so với các nội dung tương ứng trong Chương I thì căn cứ vào các nội dung trong Chương này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục** | **Khoản** | **Nội dung** |
| 1 | 1 | - Tên Gói thầu TV1: Tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­–Km34+000  - Tên dự án: Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nha Trang - Cam Lâm thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến  Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020.  - Tên bên mời thầu: Ban Quản lý dự ánđường Hồ Chí Minh.  - Nội dung công việc chủ yếu: Khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­–Km34+000.  - Hình thức lựa chọn Nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.  - Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn, 02 túi hồ sơ.  - Loại hợp đồng: Phần khảo sát, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB: Theo đơn giá cố định; phần thiết kế kỹ thuật, lập dự toán xây lắp: Trọn gói |
| 2 | Thời gian thực hiện hợp đồng: 06tháng.  Trong đó:  + Công tác cắm cọc GPMB, cọc MLG: ≤ 90 ngày  + Công tác khảo sát, lập hồ sơ TKKT, lập dự toán các gói thầu xây lắp: 6 tháng. |
| 3 | Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Trái phiếu Chính phủ |
| 2 | 4 | Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.. |
| 3 | 2 | - Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu như sau:  + Chủ đầu tư: Bộ Giao thông vận tải  + Bên mời thầu: Ban QLDA đường Hồ Chí Minh  + Đơn vị tư vấn: Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật và đơn vị thẩm tra dự toán.  - Đơn vị thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có). |
| 5 | 1 | Phương pháp đánh giá HSDT là: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá. |
| 2 | - Địa chỉ bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh,số 106-Thái Thịnh-Đống Đa-Hà Nội; Điện thoại: 024.35381597; Fax: 024.38223312.  - Thời gian nhận được văn bản yêu cầu giải thích làm rõ HSMT tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. |
| 6 | 3 | Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được bên mời thầu gửi đến tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu hoặc đã nộp HSDT trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. |
| 7 | 2 | a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là:  Nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  b) Cách tính ưu đãi:  Nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi sẽ được xếp Hạng cao hơn nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau. |
| 8 |  | Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt. |
| 9 | 1 | Các tài liệu khác (nếu có): Nhà thầu thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 7 Chương I thì phải gửi kèm tài liệu chứng minh*.* |
| 10 | 1 | Tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền:  - Đối với Nhà thầu độc lập:  +Giấy ủy quyền;  + Ngoài giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật ủy quyền để thực hiện các công việc trong quá trình tham gia đấu thầu gói thầu này, nhà thầu phải gửi kèm bản chụp được công chứng/chứng thực Quyết định bổ nhiệm người được ủy quyền là phó giám đốc công ty…; giám đốc chi nhánh và Quyết định thành lập chi nhánh (nếu có);  - Đối với nhà thầu Liên danh:  + Có điều khoản ủy quyền cho đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh trong Thỏa thuận liên danh hoặc văn bản ủy quyền của đại diện hợp pháp các thành viên liên danh cho đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh thực hiện các công việc trong quá trình tham gia đấu thầu gói thầu này.  + Có tài liệu chứng minh vị trí pháp lý của người được liên danh ủy quyền, Người này phải là đại diện pháp luật của thành viên đứng đầu liên danh hoặc được người đại diện pháp luật của thành viên đứng đầu liên danh ủy quyền như đối với nhà thầu độc lập. |
| 11 | 1 | Giá dự thầu: Giá dự thầu phải bao gồm tất cả chi phí, các chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. |
|  | 3 | Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Nhà thầu phải phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia đối theo Mẫu 12B, Phần thứ 3. |
| 12 |  | * Đồng tiền dự thầu: Đồng Việt Nam. * Giá bán 01 bộ HSMT là ***2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn)*** |
| 13 | 1 | - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu: Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi có đủ các điều kiện quy định tại Mục 2, Chương I, cụ thể như sau:  + Phải có một trong các loại văn bản pháp lý được sao y chứng thực như sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập đối với các tổ chức không có đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của pháp luật; trong đó: thể hiện chức năng là hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  + Hạch toán tài chính độc lập;  + Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;  + Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.  + Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định  - Nhà thầu có thể liên danh để tham gia đấu thầu; nhà thầu độc lập hoặc các thành viên trong liên danh phải có tư cách hợp lệ quy định như trên |
| 2 | b) Các tài liệu khác chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:  - Về năng lực tài chính: Để chứng minh nhà thầu không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả, không đang trong quá trình giải thể; yêu cầu Nhà thầu nộp Báo cáo tài chính và bản chụp được chứng thực của một trong các tài liệu sau:  *+ Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất;*  *+ Tờ khai quyết toán thuế có xác nhận của cơ quan quản lý thuế hoặc tờ khai quyết toán thuế điện tử và tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế phù hợp với tờ khai;*  *+ Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong năm tài chính gần nhất;*  *+ Báo cáo kiểm toán.*  - Về kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng tương tự: Để chứng minh kinh nghiệm đã thực hiện các hợp đồng tương tự, Nhà thầu cần phải nộp các tài liệu sau:  + Bản chụp được công chứng/chứng thực của Hợp đồng với Chủ đầu tư;  + Bản chụp được công chứng/chứng thực xác nhận công trình hoàn thành của Chủ đầu tư,trong đó nêu rõ cấp công trình. Nếu xác nhận không nêu rõ nhóm dự án và cấp công trình thì phải kèm theo bản chụp Quyết định phê duyệt dự án, phê duyệt TKKT hoặc TKBVTC.  - Về kinh nghiệm chung: Bản chụp được công chứng/chứng thực các chứng chỉ, chứng nhận liên quan đến năng lực hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế….  - Về năng lực về nhân sự đề xuất: bản chụp được công chứng/chứng thực các văn bằng chứng chỉ.  *-* ***Lưu ý:*** *Trong trường hợp Liên danh thì từng thành viên liên danh phải đảm bảo yêu cầu để chứng minh năng lực tài chính, nhân sự và kinh nghiệm như đã nêu trên.* |
| 14 | 1 | Thời gian có hiệu lực của HSDT (gồm HSĐXKT và HSĐXTC) là 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. |
| 15 | 1 | Số lượng HSDT phải nộp: 01 bản gốc và 03 bản chụp kèm theo 1 USB file giá dự thầu kèm theo đề xuất tài chính. |
| 16 | 1 | Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT: Nhà thầu phải ghi rõ các thông tin sau trên túi đựng HSDT (cả hồ sơ đề xuất kỹ thuật và hồ sơ đề xuất tài chính):  **HỒ SƠ DỰ THẦU**  (HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT/HỒ SƠ ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH)  *[Đối với hồ sơ đề xuất kỹ thuật thì đề “*HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT*”, đối với hồ sơ đề xuất tài chính thì đề“* HỒ SƠ ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH*”]*  **Gói thầu TV1**: Tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­- Km34+000.  **Dự án:** Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nha Trang - Cam Lâm thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020.  **Nơi nhận:** Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh  + Địa chỉ: Số 106 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.  + Điện thoại: 024.35381597  + Fax: 024.38223312  **Nơi gửi:***[Ghi tên nhà thầu]*  + Địa chỉ:..........................................................................  + Điện thoại:....................................................................  + Fax:...............................................................................  ***Không được mở trước 08 giờ 40 phút, ngày 22 tháng 1 năm 2019***  Riêng hồ sơ đề xuất tài chính ghi thêm dòng cảnh báo: Không mở cùng hồ sơ đề xuất kỹ thuật.  *Trường hợp sửa đổi HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ "Hồ sơ dự thầu (hồ sơ đề xuất kỹ thuật, hồ sơ đề xuất tài chính) sửa đổi".* |
| 17 | 1 | * Thời điểm đóng thầu: ***08 giờ 30 phút ngày 22 tháng 01 năm 2019*** * Tiếp nhận HSDT và mở HSĐXKT: Tại **p**hòng họp số 104, trụ sở Ban QLDA đường Hồ Chí Minh**.** |
| 20 | 1 | * Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc ***08 giờ 40 phút, ngày 22 tháng 01 năm 2019,*** tại Phòng họp số 104, trụ sở Ban QLDA đường Hồ Chí Minh. * Địa chỉ: Số 106 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội. |
| 21 | 3 | Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến bên mời thầu là: 3 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu hoặc theo thời gian Bên mời thầu yêu cầu bằng Văn bản . |
| 22 | 1 | b) Các phụ lục, tài liệu kèm theo HSĐXKT (nếu có).  *- Bảng kê danh sách các hợp đồng tương tự hoàn thành;*  *- Bảng kê khai nhân sự chủ chốt và nhân sự khác;*  *- Bảng kê khai MMTB cho gói thầu;*  *- Các tài liệu khác (nếu có)* |
| 25 | 3 | Mặt bằng về thuế: Đã bao gồm thuế VAT*.* |
| Nhà thầu xếp Hạng thứ nhất là: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất |
| 29 | 2 | Thời gian nhà thầu đến thương thảo hợp đồng muộn nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng. |
| 30 | 4 | Đối với các Hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói: Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng; trường hợp không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng) và áp dụng theo quy định tại Khoản 3, Mục 11, Chương I. |
| 33 | 2 | Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn tối đa 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu. |
| 34 | 2 | Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:  a) Địa chỉ của bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh.  *▪ Địa chỉ: Số 106 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội.*  *▪ Điện thoại: 024.35381597*  *▪ Fax: 024.38223312*  b) Địa chỉ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Bộ Giao thông vận tải.  *▪ Địa chỉ: Số 80 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội.* |
| 3 | c) Bộ phận thường trực HĐTV: Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông - Bộ Giao thông vận tải, số 80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội |
| 35 |  | Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Nhà thầu chính ước tính giá trị % công việc mà các nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu, theo hợp đồng nguyên tắc hoặc Văn bản thỏa thuận được ký kết giữa nhà thầu chính và các nhà thầu phụ. |

**Chương III**

**TÍNH HỢP LỆ CỦA HSDT VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT**

**Mục 1. Tính hợp lệ của HSDT**

1. **Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.**

Hồ sơ ĐXKT của Nhà thầu được kết luận là “ĐẠT” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “đạt”; được kết luận là “KHÔNG ĐẠT” khi có ít nhất một nội dung được đánh giá là “không đạt”.

Trường hợp Hồ sơ ĐXKT của Nhà thầu được kết luận là “ĐẠT” sẽ được xem xét tiếp ở bước đánh giá chi tiết. Hồ sơ ĐXKT của Nhà thầu được kết luận là “KHÔNG ĐẠT” sẽ bị loại.

Tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ, đáp ứng cơ bản của HSĐXKT bao gồm các nội dung cơ bản sau:

| **Số TT** | **Nội dung yêu cầu** | **Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng** |
| --- | --- | --- |
|
| 1 | Có bản gốc HSĐXKT | 01 bản gốc |
| 2 | Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT | Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh. |
| 3 | Hiệu lực của HSĐXKT | 180 ngày kể từ thời điểm đóng thầu |
| 4 | Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính | Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh). |
| 5 | Tư cách hợp lệ của nhà thầu | Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 2 Chương I. |
| 6 | -Thỏa thuận liên danh: Liên danh không quá 03 thành viên.  + Trường hợp liên danh 03 thành viên: thành đứng đầu liên danh phải đảm nhận khối lượng ≥ 50% giá trị gói thầu, các thành viên còn lại đảm nhận khối lượng công việc ≥ 20% giá trị gói thầu;.  + Trường hợp liên danh 02 thành viên: Thành viên đứng đầu liên danh phải đảm nhận khối lượng công việc ≥ 60% giá trị gói thầu; thành viên còn lại đảm nhận khối lượng công việc ≥ 25% giá trị gói thầu. | Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); |
| 7 | Tiến độ hoàn thành gói thầu | ≤ 06 tháng |

1. **Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:**

Hồ sơ đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng các nội dung sau:

| **TT** | **Nội dung yêu cầu** | **Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng** |
| --- | --- | --- |
|
| **1** | **Kinh nghiệm** | |
| 1.1 | - Thời gian hoạt động trong lĩnh vực tư­ vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông (Đối với nhà thầu độc lập và các thành viên trong liên danh).  - Nhà thầu độc lập và các thành viên trong liên danh phải có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông: (hoặc Quyết định thành lập trong đó có lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông). | ≥ 07 năm |
| 1.2 | Năng lực chung: | - Đối với nhà thầu độc lập: Phải đáp ứng điều kiện năng lực của tổ chức Tư vấn khảo sát xây dựng Hạng I, Tư vấn thiết kế xây dựng công trình đường bộ Hạng I, Tư vấn thiết kế xây dựng công trình cầu đường bộ Hạng III trở lên theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP; của Chính Phủ cụ thể như sau:  + Khảo sát xây dựng Hạng I theo quy định tại Khoản 26, Điều 1, Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ.  + Thiết kế xây dựng công trình giao thông đường bộ Hạng I, thiết kế xây dựng công trình cầu đường bộ Hạng III trở lên theo quy định tại Khoản 28, Điều 1, Nghị định só 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ.  - Đối với nhà thầu liên danh: Từng thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu trên căn cứ vào phạm vi công việc được quy định trong thỏa thuận liên danh. |
| 1.3 | Kinh nghiệm thực hiện gói thầu tương tự:  - Đối với nhà thầu độc lập:  - Đối với nhà thầu liên danh:  Để quản lý tốt trong quá trình thực hiện hợp đồng, đối với gói thầu này áp dụng liên danh không quá 03 thành viên để tham gia đấu thầu.  + Từng thành viên tham gia liên danh phải có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông (hoặc có quyết định thành lập trong đó có chức năng tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông).  + Từng thành viên trong liên danh phải có thời gian ít nhất 07 năm tham gia hoạt động trong lĩnh vực tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình giao thông do phù hợp với phần công việc đảm nhận  + Khối lượng thực hiện trong liên danh  \* Đối với liên danh 02 thành viên: Thành viên đứng đầu phải đảm nhận thực hiện công việc không thấp hơn 60% giá trị gói thầu, thành viên còn lại phải đảm nhận thực hiện công việc không thấp hơn 25% giá trị gói thầu.  \* Đối với liên danh 03 thành viên: Thành viên đứng đầu phải đảm nhận thực hiện công việc không thấp hơn 50% giá trị gói thầu, thành viên còn lại phải đảm nhận thực hiện công việc không thấp hơn 20% giá trị gói thầu | - Từ năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp I trở lên (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng **hoặc** đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 02 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp II (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế cầu đường bộ cấp III), với giá trị của mỗi hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng.  - Từ năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, từng thành viên liên danh phải đáp ứng như sau:  + Tất cả các thành viên liên danh: Đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp I (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị hợp đồng ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh. **Hoặc** tất cả các thành viên liên danh đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 02 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp II (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ cấp III), với giá trị của mỗi hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh.  **\* Lưu ý:**  - Đối với các hợp đồng tương tự của nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh kê khai để đánh giá về kinh nghiệm, trong đó không bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ như quy định nêu trên, cho phép nhà thầu chứng minh bằng hợp đồng riêng (01 hợp đồng công trình cầu đường bộ cấp III) để đánh giá tính đáp ứng về kinh nghiệm, nhưng giá trị của các hợp đồng riêng này sẽ không được xem xét để đánh giá tính đáp ứng về giá trị hợp đồng tương tự yêu cầu nêu trên.  - Đối với Nhà thầu liên danh: Năng lực chung của toàn liên danh được tính là tổng kinh nghiệm của các thành viên trong liên danh; việc đánh giá tính đáp ứng về kinh nghiệm sẽ căn cứ vào phạm vi công việc, tỷ lệ của từng thành viên đảm nhận quy định trong thỏa thuận liên danh. Trong trường hợp thành viên liên danh chỉ tham gia khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ thì hợp đồng tương tự phải là công trình cầu đường bộ theo qui định (01 hợp đồng công trình cầu đường bộ cấp III) mỗi hợp đồng có giá trị ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh.  - Trường hợp nhà thầu dùng hợp đồng thầu phụ để chứng minh năng lực, kinh nghiệm thì hợp đồng đó phải đảm bảo đáp ứng về giá trị, quy mô, tính chất về công trình tương tự theo quy định của hồ sơ mời thầu (không áp dụng đối với hợp đồng cho thuê nhân sự).  (Cấp công trình theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)  - Ngoài các quy định nêu trên do phạm vi gói thầu bao gồm Hạng mục cắm cọc GPMB, cọc MLG. Do vậy, nhà thầu phải chứng minh tính đáp ứng về kinh nghiệm bằng hợp đồng đã thực hiện và hoàn thành Hạng mục này. |
|  |
| 1.4 | Uy tín của nhà thầu thông qua việc thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó. | - Từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành. |
| **2** | **Năng lực nhân sự bố trí cho gói thầu** | |
| 2.1 | **Chủ nhiệm thiết kế** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành xây dựng đường bộ/cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình đường bộ Hạng I còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính Phủ. |
|  | b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã chủ nhiệm thiết kế ít nhất 01 công trình đường bộ cấp I (hoặc 02 công trình đường bộ cấp II) và 01 công trình cầu đường bộ cấp III trở lên. |
| 2.2 | **Chủ nhiệm khảo sát địa hình** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành trắc địa công trình hoặcxây dựng đường bộ/cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề khảo sát địa hình công trình giao thông Hạng I còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính Phủ. |
|  | b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã chủ nhiệm khảo sát địa hình tối thiểu 02 công trình giao thông đường bộ cấp I trở lên hoặc 03 công trình giao thông đường bộ cấp II. |
| 2.3 | **Chủ nhiệm khảo sát địa chất** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành chuyên ngành địa chất công trình **hoặc** xây dựng đường bộ/cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất công trình giao thông Hạng I còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính Phủ. |
| b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã chủ nhiệm khảo sát địa chất tối thiểu 02 công trình giao thông đường bộ cấp I trở lên hoặc 03 công trình đường bộ cấp II. |
| 2.4 | **Chủ trì thiết kế đường** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành xây dựng đường bộ/cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình giao thông đường bộ Hạng I còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ. |
|  | b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã chủ trì thiết kế tối thiểu 01 công trình đường bộ cấp I trở lên hoặc 02 công trình đường bộ cấp II. |
| 2.5 | **Chủ trì thiết kế cầu** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành xây dựng cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ Hạng III trở lên còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ. |
|  | b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã chủ trì thiết kế tối thiểu 01 công trình cầu đường bộ cấp III trở lên. |
| 2.6 | **Chủ trì lập dự toán** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác. | - Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành kinh tế xây dựng **hoặc** chuyên ngành xây dựng đường bộ/cầu đường bộ.  - Phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng Hạng I còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ. |
|  | b. Kinh nghiệm liên quan | - Đã làm chủ trì lập dự toán ít nhất 01 công trình giao thông đường bộ cấp I hoặc 02 công trình giao thông đường bộ cấp II. |
| 2.7 | **Nhân sự khác** |  |
|  | a. Bằng cấp, chứng chỉ hành nghề và thâm niên công tác | - Tốt nghiệp đại học trở lên có chuyên ngành phù hợp, có chứng chỉ hành nghề phù hợp theo quy định của pháp luật có liên quan.  - Đối với nhân sự lập dự toán: Tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành kinh tế xây dựng **hoặc** là kỹ sư, cử nhân khác có liên quan đến xây dựng công trình (phải có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng Hạng II trở lên còn hiệu lực).  - Số năm kinh nghiệm làm việc tại các vị trí tương tự tối thiểu 5 năm, |
|  | b. Vị trí liên quan | **-** Khảo sát địa chất: Bố trí tối thiểu 05 kỹ sư;  - Khảo sát địa hình: Bố trí tối thiểu 05 kỹ sư;  - Kỹ sư khảo sát tính toán thủy văn: Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư;  - Thiết kế cầu: Bố trí tối thiểu 10 kỹ sư;  - Thiết kế đường: Bố trí tối thiểu 10 kỹ sư;  - Cắm cọc GPMB, cọc LGĐB: Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư và 20 công nhân;  -Thiết kế ATGT: Bố trí tối thiểu 01 kỹ sư;  -Công tác lập dự toán:Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư kinh tế xây dựng **hoặc** 02 kỹ sư, cử nhân khác. |
| **3** | **Năng lực thiết bị** |  |
|  | Nhà thầu phải kê khai máy móc, thiết bị, phần mềm thuộc sở hữu của nhà thầu (trường hợp thuê máy móc thiết bị phải có thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc). | - Phòng thí nghiệm (LAS) được cơ quan có thẩm quyền công nhận, có đầy đủ phép thử đáp ứng thực hiện gói thầu;  - Máy toàn đạc điện tử: Tối thiểu 05 máy;  - Máy thủy chuẩn: Tối thiểu 05 máy ;  - Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS: 01 bộ;  - Máy khoan địa chất: 05 máy;  - Phần mềm thiết kế cầu và đường bộ: 01 bộ  - Ô tô 07 chỗ: 02 cái |
| **4** | **Năng lực tài chính** | |
| 4.1 | Nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh. Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh (số năm nhà thầu hoạt động không bị lỗ trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính 03 năm 2015, 2016, 2017) | - Tổng lợi nhuận 03 năm (2015, 2016, 2017) > 0; năm 2017 > 0. |
| **5** | **Các yêu cầu khác:**  - Nhà thầu phải kê khai các yêu cầu của HSMT theo biểu mẫu quy định tại Phần thứ hai và Phần thứ ba.  - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu sau để làm cơ sở đối chứng với các số liệu mà nhà thầu kê khai (Nhà thầu chỉ cần nộp bản chụp có công chứng hoặc chứng thực). | |
| 5.1 | Về kinh nghiệm | - Nhà thầu (đã thực hiện hoàn thành hợp đồng với tư cách là nhà thầu độc lập, liên danh hoặc nhà thầu phụ) phải cung cấp bản sao công chứng hoặc chứng thực hợp đồng; trường hợp hợp đồng không thể hiện được nhóm dự án, loại, cấp công trình thì nhà thầu phải cung cấp Văn bản công chứng/chứng thực hợp lệ thể hiện được loại, cấp công trình, một trong các tài liệu sau:  + Quyết định duyệt dự án đầu tư;  + Quyết định duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công;  + Xác nhận của Chủ đầu tư.  - Để chứng minh nhà thầu đã thực hiện hoàn thành hợp đồng, tài liệu trong HSDT của nhà thầu phải là bản gốc hoặc bản sao công chứng/chứng thực hợp lệ một trong các tài liệu sau:  + Biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác khảo sát, thiết kế, lập dự toán, cắm cọc GPMB, cọc LGĐB (đối với nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);  + Các Quyết định duyệt thiết kế BVTC hoặc TKKT của từng gói thầu xây lắp;  + Biên bản thanh lý hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);  + Xác nhận đã hoàn thành hợp đồng của chủ đầu tư (đối với nhà thầu độc lập, thành viên trong liên danh hoặc là nhà thầu phụ). |
| 5.2 | Về năng lực nhân sự | - Văn bằng, chứng chỉ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các nhân sự chủ chốt (xác nhận của chủ đầu tư) tại Điểm 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6;  - Văn bằng; chứng chỉ đối với các nhân sự khác theo quy định của pháp luật tại Điểm 2.7.  *+ Trường hợp cá nhân có chứng chỉ hành nghề còn thời hạn không xếp Hạng thì cá nhân thực hiện việc kê khai và tự xác định Hạng để làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng và kèm theo các tài liệu chứng minh kinh nghiệm theo yêu cầu về nhân sự nêu trên. Bản kê khai và tự xác định Hạng chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục VI, Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ.* |
| 4.3 | Về năng lực tài chính | - Nhà thầu nộp báo cáo tài chính trong vòng 03 năm (2015, 2016, 2017) và bản chụp được chứng thực (làm cơ sở đối chứng với số liệu nhà thầu kê khai) của một trong các tài liệu sau:  *+ Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;*  *+ Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế GTGT và thuế TNDN) có xác nhận của cơ quan quản lý thuế là nhà thầu đã nộp tờ khai;*  *+ Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;*  *+ Báo cáo kiểm toán.*  Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải kê khai theo mẫu quy định trong HSMT và theo yêu cầu trên. |
| 5 | Nhà thầu phụ | - Phải đáp ứng điều kiện năng lực, kinh nghiệm phần công việc đảm nhận. |

Nhà thầu đáp ứng tất cả các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong bảng yêu cầu nêu trên sẽ được xem xét, đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật. Nhà thầu không đáp ứng một trong các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm nêu trên sẽ bị loại và không được xem xét đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật.

**Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết HSĐXKT**

**2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật:**

Việc đánh giá về mặt kỹ thuật đối với từng HSĐXKT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm với thang điểm 100. Tỷ lệ điểm cho các tiêu chuẩn tổng hợp như sau:

- Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu: Điểm tối đa **10 điểm**;

- Giải pháp và phương pháp luận: Điểm tối đa **30 điểm**;

- Nhân sự của nhà thầu: Điểm tối đa **60 điểm**.

**2.2. Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật**

- Hồ sơ dự thầu có tổng số điểm kỹ thuật > 70% tổng số điểm kỹ thuật tối đa và có tổng số điểm kỹ thuật của từng tiêu chí tổng quát (Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu; Giải pháp và phương pháp luận; Nhân sự của nhà thầu) > mức điểm kỹ thuật tối thiểu của từng tiêu chí đó sẽ được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

- Hồ sơ dự thầu có tổng số điểm kỹ thuật <70% tổng số điểm kỹ thuật tối đa và có tổng số điểm kỹ thuật của từng tiêu chí tổng quát (Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu; Giải pháp và phương pháp luận; Nhân sự của nhà thầu) < mức điểm kỹ thuật tối thiểu của từng tiêu chí đó sẽ được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và không được xem xét về tài chính.

**2.5.Chi tiết về tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Điểm tối đa** | **Thang điểm chi tiết** | | **Mức điểm yêu cầu tối thiểu** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu** | **10** |  | | **7** |
| **1.1** | **Kinh nghiệm chung trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế - dự toán công trình giao thông (đối với nhà thầu liên danh được tính bằng điểm trung bình cộng của các thành viên liên danh).** | **3** |  | |  |
|  | - Từ 15 năm trở lên |  | 3 | |  |
|  | - Từ 10 năm đến < 15 năm |  | 2 | |  |
|  | - Từ 7 năm đến <10 năm |  | 1 | |  |
|  | - Dưới 7 năm |  | 0 | |  |
|  | Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh kinh nghiệm chung như: Bản chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp; Bản chứng thực các hợp đồng đã thực hiện công tác khảo sát thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông hoặc xác nhận thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư, ban QLDA, … |  |  | |  |
| **1.2** | **Kinh nghiệm thực hiện Hợp đồng tương tự:** | **5** |  | |  |
| 1.2.1 | - Đối với nhà thầu độc lập: Từ năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, Nhà thầu với tư cách là Nhà thầu chính hoặc thành viên liên danh đã thực hiện, hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp I trở lên (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng, hoặc đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 02 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp II (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị của mỗi hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng.  - Đối với nhà thầu liên danh: Từ năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, từng thành viên liên danh phải đáp ứng như sau:  + Đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 01 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp I (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị hợp đồng ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh. **Hoặc** đã thực hiện và hoàn thành ít nhất 02 hợp đồng tư vấn khảo sát, thiết kế (TKBVTC trường hợp thiết kế 2 bước, TKKT trường hợp thiết kế 3 bước), lập dự toán công trình đường bộ cấp II (trong đó bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ cấp III trở lên), với giá trị của mỗi hợp đồng phải ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh.  (Cấp công trình theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng)  **\* Lưu ý:**  - Đối với các hợp đồng tương tự của nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh kê khai để đánh giá về kinh nghiệm, trong đó không bao gồm Hạng mục khảo sát, thiết kế công trình cầu đường bộ như quy định nêu trên, cho phép nhà thầu chứng minh bằng hợp đồng riêng (01 hợp đồng công trình cầu đường bộ cấp III trở lên) để đánh giá tính đáp ứng về kinh nghiệm, nhưng giá trị của các hợp đồng riêng này sẽ không được xem xét để đánh giá tính đáp ứng về giá trị hợp đồng tương tự yêu cầu nêu trên.  - Đối với Nhà thầu liên danh: Năng lực chung của toàn liên danh được tính là tổng kinh nghiệm của các thành viên trong liên danh; việc đánh giá tính đáp ứng về kinh nghiệm sẽ đánh giá đối với từng thành viên liên danh và căn cứ theo phạm vi, tỷ lệ công việc của từng thành viên đảm nhận quy định trong thỏa thuận liên danh. Trong trường hợp thành viên liên danh chỉ tham gia khảo sát, thiết kế công trình cầu thì hợp đồng tương tự phải là công trình cầu đường bộ cấp III trở lên có giá trị mỗi hợp đồng ≥ 16 tỷ đồng nhân với tỷ lệ tham gia trong liên danh.  - Trường hợp nhà thầu dùng hợp đồng tương tự liên danh để chứng minh năng lực, kinh nghiệm thì giá trị hợp đồng tương tự thực hiện của Nhà thầu được căn cứ theo giá trị nhà thầu đảm nhận trong liên danh.  - Trường hợp nhà thầu dùng hợp đồng thầu phụ để chứng minh năng lực, kinh nghiệm thì hợp đồng đó phải đảm bảo đáp ứng về giá trị, quy mô, tính chất công trình tương tự theo quy định của hồ sơ mời thầu (không áp dụng đối với hợp đồng cho thuê nhân sự).  - Đối với trường hợp liên danh, điểm đánh giá về kinh nghiệm thực hiện Hợp đồng tương tự được tính bằng trung bình cộng điểm của các thành viên liên danh. | 4 |  | |  |
|  | - Có từ 04 hợp đồng công trình cấp I trở lên *(02 công trình cấp II được tính bằng 01 công trình cấp I)* |  | 4 | |  |
|  | - Có 03 hợp đồng |  | 3 | |  |
| - Có 02 hợp đồng |  | 2 | |  |
| - Có 01 hợp đồng |  | 1 | |  |
| 1.2.2 | Lập hồ sơ và thi công cắm GPMB và MLG: Từ năm 2013 đến thời điểm đóng thầu, Nhà thầu với tư cách là Nhà thầu chính hoặc thành viên liên danh đã thực hiện, hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng hoặc Hạng mục công việc trong hợp đồng về việc khảo sát, lập hồ sơ và thi công cắm cọc GPMB và MLG công trình giao thông đường bộ. | **1** |  | |  |
|  |  |  | |  |  |
|  | - Có 02 hợp đồng trở lên |  | 1 | |  |
|  | - Có 01 hợp đồng |  | 0,5 | |  |
|  | *Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh: Bản chụp chứng thực Hợp đồng; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư/Quyết định phê duyệt TKKT và xác nhận hoàn thành HĐ của Chủ đầu tư, hoặc Ban QLDA.* |  |  | |  |
| 1.3 | **Uy tín của Nhà thầu thông qua kết quả thực hiện các hợp đồng yêu cầu tại mục 1.2 nêu trên: Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án về việc Nhà thầu đã thực hiện hợp đồng vượt tiến độ** | **2** |  | |  |
|  | - Có ≥ 02 Hợp đồngvượt tiến độ |  | 2 | |  |
| - Có 01 Hợp đồng vượt tiến độ |  | 1 | |  |
|  | - Không có hợp đồng nào vượt tiến độ |  | 0 | |  |
| **2** | **Giải pháp và phương pháp luận** | **30** |  | | **21** |
| **2.1** | **Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu đã nêu trong điều khoản tham chiếu** | **5** |  | |  |
|  | - Trình bày đúng, đầy đủ, rõ ràng, chi tiết về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 5 | |  |
| - Trình bày đúng, đầy đủ, tương đối chi tiết về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 4 | |  |
| - Trình bày đúng, đầy đủ nhưng chưa chi tiết về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 3 | |  |
| - Trình bày đúng nhưng chưa đầy đủ, chưa chi tiết về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 2 | |  |
| - Trình bày không rõ, hiểu không đầy đủ về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 1 | |  |
| - Không trình bày hoặc trình bày không rõ, hiểu không đúng về mục tiêu và nhiệm vụ của dự án, gói thầu |  | 0 | |  |
| **2.2** | **Cách tiếp cận và phương pháp luận** | **8** |  | |  |
| a | Đề xuất về kỹ thuật bao gồm tất cả các Hạng mục công việc quy định trong điều khoản tham chiếu | 4 |  | |  |
|  | -Có đề xuất bao gồm đầy đủ các Hạng mục công việc, đề xuất cụ thể, chi tiết, rõ ràng |  | 4 | |  |
| - Có đề xuất bao gồm đầy đủ các Hạng mục công việc, đề xuất tương đối cụ thể, chi tiết và rõ ràng |  | 3 | |  |
| - Có đề xuất bao gồm tương đối đầy đủ các Hạng mục công việc nhưng chưa chi tiết, rõ ràng |  | 2 | |  |
| - Có đề xuất nhưng không đầy đủ các Hạng mục công việc, đề xuất chưa cụ thể, chi tiết, rõ ràng |  | 1 | |  |
| - Không đề xuất hoặc có nhưng không hợp lý |  | 0 | |  |
| b | Phương pháp luận phù hợp với nhiệm vụ | 4 |  | |  |
|  | - Có đề cập phù hợp với nhiệm vụ, trình bày chi tiết, rõ ràng |  | 4 | |  |
| - Có đề cậpphù hợp với nhiệm vụ, trình bày tương đối chi tiết, rõ ràng |  | 3 | |  |
| - Có đề cậptương đối phù hợp với nhiệm vụ nhưng trình bày chưa chi tiết, rõ ràng |  | 2 | |  |
| - Có đề cập nhưng chưa thực sự phù hợp với nhiệm vụ, trình bày chưa chi tiết rõ ràng |  | 1 | |  |
|  | - Không đề cập hoặc trình bày chung chung không phù hợp nhiệm vụ |  | 0 | |  |
| **2.3** | **Sáng kiến cải tiến** | **2** |  | |  |
|  | Đề xuất giải pháp rút ngắn tiến độ thực hiện gói thầu so với yêu cầu ≥ 60 ngày |  | 2 | |  |
| Đề xuất giải pháp rút ngắn tiến độ thực hiện gói thầu so với yêu cầu từ 45 ngày đến dưới 60 ngày |  | 1,5 | |  |
| Đề xuất giải pháp rút ngắn tiến độ thực hiện gói thầu so với yêu cầu từ 30 ngày đến dưới 45 ngày |  | 1 | |  |
| Đề xuất giải pháp rút ngắn tiến độ thực hiện gói thầu so với yêu cầu từ 15 ngày đến dưới 30 ngày |  | 0,5 | |  |
| Không có giải pháp rút ngắn tiến độ hoặc có đề xuất giải pháp rút ngắn tiến độ < 15 ngày |  | 0 | |  |
| **2.4** | **Cách trình bày đề xuất** | **2** |  | |  |
|  | - Đề xuất được kết cấu và trình bày một cách hợp lý, khoa học, dễ theo dõi |  | 2 | |  |
| - Đề xuất được kết cấu và trình bày chưa thực sự hợp lý, khoa học |  | 1 | |  |
| - Đề xuất được kết cấu và trình bày không phù hợp hoặc không có đề xuất |  | 0 | |  |
| **2.5** | **Biện pháp giám sát và quản lý chất lượng** | **3** |  | |  |
| a | Đề xuất quy trình kiểm soát và trao đổi hiệu quả giữa chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn | 1,5 |  | |  |
|  | - Có đề xuất cụ thể, rõ ràng, hợp lý |  | 1,5 | |  |
| - Có đề xuất tương đối hợp lý nhưng chưa thực sự cụ thể, rõ ràng |  | 1 | |  |
| - Có đề xuất nhưng chưa hợp lý, chưa cụ thể, rõ ràng |  | 0,5 | |  |
| - Không có đề xuất |  | 0 | |  |
| b | Đề xuất quy trình quản lý chất lượng đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế | 1,5 |  | |  |
|  | - Có đề xuất quy trình quản lý chất lượng của nhà thầu đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế và trình bày đầy đủ,rõ ràng, cụ thểcác sản phẩm giao nộp |  | 1,5 | |  |
| - Có đề xuất quy trình quản lý chất lượng của nhà thầu đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế và trình bày tương đốirõ ràng, cụ thể các sản phẩm giao nộp |  | 1 | |  |
| - Có đề xuất quy trình quản lý chất lượng của nhà thầu đối với sản phẩm khảo sát, thiết kế nhưng trình bày chưa chi tiết hoặc chưa đầy đủ |  | 0,5 | |  |
| - Không đề cập |  | 0 | |  |
| **2.6** | **Kế hoạch triển khai** | **4** |  | |  |
| a | Phân tích, mô tả kế hoạch triển khai | 2 |  | |  |
|  | - Kế hoạch công việc bao gồm tất cả nhiệm vụ để thực hiện gói thầu; mỗi một nhiệm vụ cụ thể được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng |  | 2 | |  |
| - Kế hoạch công việc chưa đầy đủ tất cả nhiệm vụ để thực hiện gói thầu hoặc mỗi một nhiệm vụ đề ra chưa được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng |  | 1 | |  |
| - Kế hoạch công việc trình bày không phù hợp hoặc không trình bày |  | 0 | |  |
| b | Sự phù hợp của kế hoạch triển khai | 2 |  | |  |
|  | - Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến |  | 2 | |  |
| - Kế hoạch triển khai tương đối phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến |  | 1 | |  |
| - Kế hoạch triển khai không phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến |  | 0 | |  |
| **2.7** | **Bố trí nhân sự** | **4** |  | |  |
| a | Bảng mô tả bố trí nhân sự | 3 |  | |  |
|  | - Có bảng mô tả bố trí nhân sự thực hiện gói thầu rõ ràng, chi tiết và đầy đủ nội dung, nội dung phân công phù hợp theo các nhiệm vụ của gói thầu |  | 3 | |  |
| - Có bảng mô tả bố trí nhân sự tương đối chi tiết và đầy đủ nội dung, nội dung phân công tương đối phù hợp theo các nhiệm vụ của gói thầu |  | 2 | |  |
| - Có bảng mô tả bố trí nhân sự nhưng chưa chi tiết hoặc chưa đầy đủ nội dung hoặc nội dung phân công chưa phù hợp theo các nhiệm vụ của gói thầu |  | 1 | |  |
| - Không có bảng mô tả bố trí nhân sự hoặc bố trí không hợp lý |  | 0 | |  |
| b | Thời gian huy động nhân sự | 1 |  | |  |
|  | - Thời điểm và thời gian huy động nhân sự phù hợp với tiến độ và kế hoạch triển khai đã đề xuất |  | 1 | |  |
| - Thời điểm và thời gian huy động nhân sự chưa phù hợp với tiến độ và kế hoạch triển khai đã đề xuất |  | 0 | |  |
| 2.8 | Phòng thí nghiệm: | **1** | 1 | |  |
| **Được cấp có thẩm quyền của Nhà nước công nhận là phòng thí nghiệm hợp chuẩn (có dấu LAS-XD), phòng thí nghiệm phải có đủ khả năng thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu liên quan đến công tác khảo sát**. |
| 2.9 | **Thiết bị, phần mềm phục vụ khảo sát thiết kế (đối với thiết bị khảo sát thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê).** | **1** |  | |  |
| Yêu cầu tối thiểu: |
| - 01 phần mềm thiết kế cầu và đường bộ |
| - Thiết bị khảo sát địa chất: 05 bộ máy khoan |
| - Thiết bị khảo sát địa hình: 05 bộ máy toàn đạc điện tử |
| - Máy thủy chuẩn: 05 máy |
| - Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS: 01 bộ |
| - Ô tô 07 chỗ ngồi: 02 cái |
|  | Nhà thầu cung cấp đầy đủ giấy tờ chứng minh thuộc sở hữu của Nhà thầu hoặc sở hữu của bên cho thuê (đối với thiết bị khảo sát cung cấp thêm giấy đăng kiểm còn hiệu lực) và đáp ứng số lượng yêu cầu. |  | 1 | |  |
| Trường hợp thuê MMTB nhà thầu phải cung cấp thêm hợp đồng nguyên tắc cho việc thuê. |
| **3** | **Nhân sự** | **60** |  | | 42 |
| **3.1** | **Chủ nhiệm thiết kế** | **10** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 2 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về xây dựng công trình, thiết kế công trình |  | 2 | |  |
| Kỹ sư |  | 1 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thiết kế công trình giao thông. | 2 |  | |  |
|  | > 15 năm |  | 2 | |  |
| Từ 10 năm đến 15 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến dưới 10 năm |  | 0,5 | |  |
| < 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Đã làm Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế ít nhất 01 công trình đường bộ cấp I hoặc 02 công trình đường bộ cấp II (*cấp công trình theo quy định Thông tư 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016).* | 6 |  | |  |
|  | - Có ≥ 03 công trình/dự án cấp I *(02 công trình cấp II được tính bằng 01 công trình cấp I)* |  | 6 | |  |
| - Có 02 công trình |  | 3 | |  |
| - Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.2** | **Chủ nhiệm khảo sát địa hình** | **7** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 1 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về xây dựng công trình hoặc khảo sát, thiết kế công trình. |  | 1 | |  |
| Kỹ sư/cử nhân |  | 0,5 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực khảo sát xây dựng công trình giao thông | 1 |  | |  |
|  | > 10 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến 10 năm |  | 0,5 | |  |
| Dưới 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Chủ nhiệm khảo sát địa hình tối thiểu 02 công trình cấp I hoặc 03 công trình cấp II thuộc lĩnh vực giao thông (cầu, đường) | 5 |  | |  |
|
|  | Từ 03 công trình cấp I (*cứ 03 công trình cấp II được tính bằng 1 công trình cấp I).* |  | 5 | |  |
| Có 02 công trình |  | 3 | |  |
| Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.3** | **Chủ nhiệm khảo sát địa chất** | **7** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 1 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về xây dựng công trình hoặc khảo sát, thiết kế công trình |  | 1 | |  |
| Kỹ sư/cử nhân |  | 0,5 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực khảo sát địa chất công trình giao thông | 1 |  | |  |
|  | > 10 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến 10 năm |  | 0,5 | |  |
| Dưới 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Chủ nhiệm khảo sát địa chất tối thiểu 02 công trình cấp I hoặc 03 công trình cấp II thuộc lĩnh vực giao thông (cầu, đường) | 5 |  | |  |
|
|  | Từ 03 công trình cấp I *(cứ 03 công trình cấp II được tính bằng 1 công trình cấp I).* |  | 5 | |  |
| Có 02 công trình |  | 3 | |  |
| Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.4** | **Chủ trì thiết kế đường** | **6** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 1 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về xây dựng công trình hoặc thiết kế công trình |  | 1 | |  |
| Kỹ sư |  | 0,5 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thiết kế công trình giao thông | 1 |  | |  |
|  | > 10 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến 10 năm |  | 0,5 | |  |
| Dưới 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế ít nhất 01 công trình đường bộ cấp I hoặc 02 công trình đường bộ cấp II | 4 |  | |  |
|  | Từ 03 công trình cấp I trở lên (*02 công trình cấp II được tính bằng 01 công trình cấp I)* |  | 4 | |  |
| Có 02 công trình |  | 2 | |  |
| Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.5** | **Chủ trì thiết kế cầu** | **6** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 1 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về xây dựng công trình hoặc thiết kế công trình. |  | 1 | |  |
| Kỹ sư |  | 0,5 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thiết kế công trình giao thông | 1 |  | |  |
|  | > 10 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến 10 năm |  | 0,5 | |  |
| Dưới 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế ít nhất 01 công trình cầu đường bộ cấp III | 4 |  | |  |
|  | Từ 03 công trình cấp III trở lên |  | 4 | |  |
| Có 02 công trình |  | 2 | |  |
| Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.6** | **Chủ trì lập dự toán** | **6** |  | |  |
| a | Bằng cấp | 1 |  | |  |
|  | Thạc sỹ trở lên có chuyên ngành phù hợp về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xây dựng công trình, thiết kế công trình. |  | 1 | |  |
| Kỹ sư/cử nhân |  | 0,5 | |  |
| b | Số năm kinh nghiệm thực hiện các công việc về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình giao thông. | 1 |  | |  |
|  | > 10 năm |  | 1 | |  |
| Từ 05 năm đến 10 năm |  | 0,5 | |  |
| Dưới 05 năm |  | 0 | |  |
| c | Kinh nghiệm: Chủ trì lập dự toán ít nhất 01 công trình giao thông cấp I hoặc 02 công trình giao thông cấp II. | 4 |  | |  |
|
|  | Từ 03 công trình cấp I *(cứ 02 công trình cấp II được tính bằng 01 công trình cấp I)* |  | 4 | |  |
| Có 02 công trình |  | 2 | |  |
| Có 01 công trình |  | 1 | |  |
| **3.7** | **Các nhân sự khác:** | **18** |  | |  |
|  | Bố trí tối thiểu:  **-** Khảo sát địa chất: Bố trí tối thiểu 05 kỹ sư  - Khảo sát địa hình: Bố trí tối thiểu 05 kỹ sư  - Kỹ sư khảo sát tính toán thủy văn: Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư  - Thiết kế cầu: Bố trí tối thiểu 10 kỹ sư;  - Thiết kế đường: Bố trí tối thiểu 10 kỹ sư;  - Cắm cọc GPMB, cọc LGĐB: Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư và 20 công nhân;  - Thiết kế ATGT: Bố trí tối thiểu 01 kỹ sư;  - Công tác lập dự toán: Bố trí tối thiểu 02 kỹ sư kinh tế xây dựng hoặc kỹ sư, cử nhân khác có liên quan đến xây dựng công trình. |  |  | |  |
|  | Bố trí tối thiểu số lượng các vị trí nêu trên: |  | 12 | |  |
|  | Cứ mỗi vị trí (kỹ sư khảo sát, thiết kế, dự toán) bố trí thêm từ 5 người trở lên cộng thêm 2 điểm; bố trí thêm từ 1 đến 4 người cộng thêm 1 điểm.Tổng điểm cộng không quá 6 điểm. |  | 1-6 | |  |
|  | **Tổng cộng (100%)** | **100** |  | | **70** |

***Lưu ý:***

*- Nhân sự chủ chốt bố trí cho gói thầu được quy đinh tại Điểm 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5; 3.6: Phải kèm theo bản sao có công chứng/chứng thực hợp lệ các tài liệu như: Bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề phù hợp, và tài liệu chứng minh kinh nghiệm đã thực hiện các vị trí tương tự (Xác nhận của chủ đầu tư);*

*- Nhân sự vị trí Chủ nhiệm thiết kế phải thuộc biên chế của thành viên đứng đầu liên danh;*

*- Các nhân sự khác bố trí tại Điểm 3.7: Phải kèm theo bản sao có công chứng/chứng thực hợp lệ Bằng tốt nghiệp; riêng kỹ sư, cử nhân khác lập dự toán phải kèm theo chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng Hạng II trở lên còn hiệu lực.*

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá HSĐXTC**

3.1. HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

| **STT** | **Nội dung yêu cầu** | **Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng** |
| --- | --- | --- |
|
| 1 | Có bản gốc HSĐXTC | 01 bản gốc |
| 2 | Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC | Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh. |
| 3 | Hiệu lực của HSĐXTC | 180 ngày kể từ thời điểm đóng thầu |

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính. Nhà thầu có HSĐXTC không hợp lệ sẽ bị loại, không được đánh giá tiếp.

3.2. Đánh giá về tài chính

Giá dự thầu phải phù hợp với khối lượng mời thầu, trường hợp sai khác Bên mời thầu tiến hành sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của HSĐXTC theo quy định tại Mục 26, 27 Chương I.

Nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất sẽ được số điểm tài chính tối đa (100), điểm tài chính của các nhà thầu khác sẽ được xác định bằng công thức sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm giáđang xét = | Gthấp nhất x (100) |
| Gđang xét |

Trong đó:

+ Điểm giáđang xét: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;

+ Gthấp nhất: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ Gđang xét: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

3.3. Chi phí dự phòng: Quá trình đánh giá về tài chính không đánh giá chi phí dự phòng, sau khi sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch đưa chi phí dự phòng vào giá kiến nghị trúng thầu làm cơ sở thương thảo, ký kết và quản lý hợp đồng; chi phí dự phòng dùng để thanh toán cho các khoản bổ sung, phát sinh (nếu có).

**Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:**

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

Điểm tổng hợpđang xét = K x Điểm kỹ thuậtđang xét + G x Điểm giáđang xét

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuậtđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giáđang xét: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ 20%;

- Xác định điểm tổng hợp ưu đãi (nếu có).

*Sau khi đánh giá tổng hợp, Bên mời thầu tiến hành xếp Hạng nhà thầu từ cao xuống thấp. HSDT của nhà thầu nào đạt điểm đánh giá tổng hợp cao nhất và có giá đề nghị trúng thầu không vượt dự toán được duyệt sẽ được Bên mời thầu trình chủ đầu tư phê duyệt xếp thứ nhất và được mời vào thương thảo hợp đồng.*

Nếu các Nhà thầu vượt qua bước đánh giá tổng hợp và có điểm đánh giá tổng hợp bằng nhau thì nhà thầu có một trong các điều kiện (theo thứ tự ưu tiên) sau đây sẽ được đề nghị xếp Hạng thứ nhất:

+ Nhà thầu có tổng số điểm về mặt kỹ thuật cao hơn.

**Phần thứ hai**

**MẪU ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Áp dụng Mẫu** | **Ghi chú** |
| 1 | Đơn dự thầu | Mẫu số 1 |  |
| 2 | Giấy ủy quyền | Mẫu số 2 | Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu |
| 3 | Thỏa thuận liên danh | Mẫu số 3 | Không áp dụng đối với gói thầu này |
| 4 | Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu | Mẫu số 4 |  |
| 5 | Uy tín nhà thầu | Mẫu 4b |  |
| 6 | Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu | Mẫu số 5 | Áp dụng trong trường hợp nhà thầu có ý kiến góp ý để hoàn thiện điều khoản tham chiếu |
| 7 | Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện DVTV | Mẫu số 6 |  |
| 8 | Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV | Mẫu số 7 |  |
| 9 | Lý lịch chuyên gia tư vấn | Mẫu số 8 |  |
| 10 | Tiến độ thực hiện công việc | Mẫu số 9 |  |
| 11 | Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ | Mẫu số 9a |  |

**Mẫu số 1**

**ĐƠN DỰ THẦU(1)**

(Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật)

\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn \_\_\_\_\_\_ [Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả công việc theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, phù hợp với đề xuất về kỹ thuật](2). Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực và không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Không thay đổi nhân sự đã đề xuất trong thời gian hồ sơ dự thầu có hiệu lực là \_\_\_\_\_ ngày [Ghi số ngày](3), kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu](4).

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của nhà thầu(5) [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu(6)]** |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu (thuộc HSĐXKT) phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ thực hiện công việc tại Mẫu số 9 Phần này.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 17.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

**Mẫu số 2**

**GIẤY ỦY QUYỀN[[1]](#footnote-1)1**

Hôm nay, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_, tại \_\_\_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_\_ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_ [Ghi tên dự án] do \_\_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT; ký văn bản sửa đổi, thay thế, rút HSDT;

- Tham giá quá trình thương thảo hợp đồng;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.][[2]](#footnote-2)2

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_\_ [Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_\_ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_ đến ngày \_\_\_\_ [[3]](#footnote-3)3. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_\_ bản.

|  |  |
| --- | --- |
| Người được ủy quyền [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)] | Người ủy quyền [Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu] |

**Mẫu số 3**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH[[4]](#footnote-4)1**

\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ [[5]](#footnote-5)2\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

- Căn cứ 2 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu \_\_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_ [Ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh \_\_\_\_ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Điện thoại:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với nội dung như sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn \_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu là: \_\_\_\_ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh

- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng

- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_\_ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất chịu trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau [[6]](#footnote-6)1:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây:[[7]](#footnote-7)2

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - \_\_\_\_  - \_\_\_\_ | - \_\_\_\_%  - \_\_\_\_% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - \_\_\_\_  - \_\_\_\_ | - \_\_\_\_%  - \_\_\_\_% |
| ... | … | … | … |
| Tổng cộng | | Toàn bộ công việc của gói thầu | 100% |

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy đấu thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án \_\_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH[[8]](#footnote-8)1

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH[[9]](#footnote-9)2

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Mẫu số 4**

**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN**

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu. Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu đã ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia]

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng [5 năm][[10]](#footnote-10)1 năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ).

|  |  |
| --- | --- |
| Tên dự án |  |
| Địa điểm thực hiện |  |
| Tên chủ đầu tư |  |
| Tên gói thầu |  |
| Giá hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện) |  |
| Tư cách tham dự thầu  (ghi rõ tham dự thầu độc lập hoặc liên danh hoặc nhà thầu phụ) |  |
| Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong hợp đồng  (nêu rõ từ ngày.... đến ngày...) |  |
| Thời gian thực tế đã thực hiện  (nêu rõ từ ngày... đến ngày … Trường hợp chậm trễ thực hiện hợp đồng thì nêu rõ lý do) |  |
| Tóm tắt các công việc cụ thể mà nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng |  |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp được công chứng hoặc chứng thực các văn bản, tài liệu liên quan.

**Mẫu số 4b**

**HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ (1)**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
Ngày: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương I - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT | | | |
| 🞎 Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến thời điểm đóng thầu theo quy định tại tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Điểm b Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSĐX.  🞎 Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến đến thời điểm đóng thầu theo quy định tại tiêu chí đánh giá trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Điểm b Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSĐXKT | | | |
| Năm | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|  |  | Mô tả hợp đồng:  Tên Chủ đầu tư:  Địa chỉ:  Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: |  |

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

**Mẫu số 5**

**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

1.

2.

3.

4.

5.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Mẫu số 6**

**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

1. Giải pháp và phương pháp luận

2. Kế hoạch công tác

3. Tổ chức và nhân sự

………………………….

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Mẫu số 7**

**DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên** | **Quốc tịch** | **Chức danh bố trí trong gói thầu** | **Địa điểm làm việc** | **Số công (người/tháng)** | | | | | **Tổng số tháng công** |
| **Hạng mục công việc 1 (1)** | **Hạng mục công việc 2 (2)** | **…[[11]](#footnote-11)1**  **(n)** | **Tại công ty[[12]](#footnote-12)2** | **Tại thực địa[[13]](#footnote-13)3** |
| I. Nhân sự chủ chốt của nhà thầu[[14]](#footnote-14)4 | | | | | | | | | | |
| 1 | [Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A] | [Việt Nam] | [Tư vấn trưởng] | [Công ty] | [2.0 tháng] | [1.0 tháng] |  |  |  |  |
| [Thực địa] | [0.5 tháng] | [2.5 tháng] |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| II. Nhân sự chủ chốt do nhà thầu huy động | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  | [Công ty] | [2.0 tháng] | [1.0 tháng] |  |  |  |  |
| [Thực địa] | [0.5 tháng] | [2.5 tháng] |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | | | | | | | Tổng (I + II) |  |  |  |
| III. Nhân sự khác | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  | [Công ty] |  |  |  |  |  |  |
| [Thực địa] |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  | | | | | | | Tổng (III) |  |  |  |
| Tổng cộng |  |  |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Mẫu số 8**

**LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN**

Vị trí dự kiến đảm nhiệm: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Họ tên chuyên gia: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Nghề nghiệp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ngày, tháng, năm sinh: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tham gia tổ chức nghề nghiệp: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Quá trình công tác:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời gian | Tên cơ quan đơn vị công tác | Thông tin tham chiếu | Vị trí công việc đảm nhận |
| Từ tháng/năm đến tháng/năm | … | (nêu tên, điện thoại, email của người được tham chiếu để kiểm chứng thông tin) | …. |

Nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:

|  |  |
| --- | --- |
| Chi tiết nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu: | Nêu kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây để chứng minh khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công |
| [Nêu các Hạng mục công việc mà trong Mẫu 9 mà chuyên gia được phân công thực hiện] |  |
| ... |  |

Năng lực:

[Mô tả chi tiết kinh nghiệm và các khóa đào tạo đã tham dự đáp ứng phạm vi công tác được phân công. Trong phần mô tả kinh nghiệm cần nêu rõ nhiệm vụ được phân công cụ thể trong từng dự án và tên/địa chỉ của chủ đầu tư/bên mời thầu.]

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Trình độ học vấn:

[Nêu rõ các bằng cấp liên quan, tổ chức cấp bằng, thời gian học và loại bằng cấp]

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ngoại ngữ:

[Nêu rõ trình độ ngoại ngữ]

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Thông tin liên hệ: [Nêu rõ tên, số điện thoại, e-mail của người cần liên hệ để đối chiếu thông tin]

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm Người khai [Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]** |

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 7A phải kê khai Mẫu này.

- Nhà thầu gửi kèm theo bản sao hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên.

**Mẫu số 9**

**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung công việc(1) | Tuần thứ hoặc ngày thứ (2) | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | … | n | Tổng |
| 1 | [Ví dụ: Công việc 1: |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1) Thu thập dữ liệu |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 2) Soạn thảo báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 3) Báo cáo sơ bộ |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 4) Tổng hợp ý kiến |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5)... |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 6) Báo cáo cuối cùng] |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | [Ví dụ: Công việc 2:...] |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

(1) Liệt kê tất cả Hạng mục công việc, trong mỗi Hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(2) Thời gian (tuần hoặc ngày) cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

#### Mẫu số 9A

#### PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhà thầu phụ(2)** | **Phạm vi công việc(3)** | **Khối lượng công việc(4)** | **Giá trị % ước tính(5)** | **Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ(6)** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**  *[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên Hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

**Phần thứ ba**

**MẪU ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về tài chính trên cơ sở đề xuất về kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu và các quy định trong HSMT, bao gồm các nội dung sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Áp dụng Mẫu** | **Ghi chú** |
| 1 | Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính) | Mẫu số 10A | Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có giảm giá hoặc có thư giảm giá riêng |
| 2 | Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính) | Mẫu số 10B | Áp dụng trong trường hợp nhà thầu giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu |
| 3 | Tổng hợp chi phí | Mẫu số 11 |  |
| 4 | Thù lao cho chuyên gia | Mẫu số 12A |  |
| 5 | Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia | Mẫu số 12B | Áp dụng trong trường hợp Mục 11 tại BDL có yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia |
| 6 | Chi phí khác cho chuyên gia | Mẫu số 13 | Áp dụng trong trường hợp có chi phí ngoài thù lao cho chuyên gia |

**Mẫu số 10A**

**ĐƠN DỰ THẦU**

(Hồ sơ đề xuất về tài chính)

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn \_\_\_\_\_\_ [Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] [[15]](#footnote-15)1 với thời gian hiệu lực là \_\_\_\_\_ ngày [Ghi số ngày căn cứ theo thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật], kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của nhà thầu**[[16]](#footnote-16)2 **[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]** |

**Mẫu số 10B**

**ĐƠN DỰ THẦU**

**(Hồ sơ đề xuất về tài chính)**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_ tháng \_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn \_\_\_\_\_\_ [Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là \_\_\_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu].[[17]](#footnote-17)1

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là \_\_\_\_ [Ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].[[18]](#footnote-18)2

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực là \_\_\_\_ ngày [Ghi số ngày căn cứ theo thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật], kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của nhà thầu[[19]](#footnote-19)2 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]** |

**Mẫu số 11A**

**TỔNG HỢP CHI PHÍ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Hạng mục công việc** | **Giá trị** | **Ghi chú** |
| I | Chi phí khảo sát |  |  |
| II | Chi phí cắm cọc GPMB và cọc LGĐB |  |  |
| III | Chi phí dự phòng khảo sát, cắm cọc GPMB, cọc MLG |  |  |
| IV | Chi phí thiết kế kỹ thuật |  |  |
| V | Chi phí dịch hồ sơ sang tiếng Anh |  |  |
| **VI** | **Giá dự thầu đề xuất = I+II+III+IV+V (Kết chuyển sang đơn dự thầu HSĐXTC, trang số ….)** |  |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

Ghi chú:

* Chi phí dự phòng (III) sẽ không được xem xét, đánh giá để so sánh, xếp Hạng nhà thầu. Nhà thầu không phân bổ chi phí dự phòng vào đơn giá dự thầu.
* Giá trúng thầu và giá hợp đồng phải bao gồm chi phí dự phòng (III).
* Tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh công tác khảo sát, cắm cọc GPMB, cọc MLG (III = 5%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong hồ sơ mời thầu (III) nhân với Chi phí của các Hạng mục do nhà thầu chào (I, II).

**Mẫu số 12A**

**THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA**

Đồng tiền sử dụng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh bố trí trong gói thầu** | **Địa điểm làm việc** | **Thù lao/tháng- người (1)** | **Số tháng- người (2)** | **Thù lao cho chuyên gia = (1)x(2)** | **Tổng[[20]](#footnote-20)1** |
| **I** | **Nhân sự chủ chốt** | | | | | | |
| 1 |  |  | *[Công ty]* |  |  |  |  |
| *[Thực địa]* |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **II** | **Nhân sự khác** | | | | | | |
| 1 |  |  | *[Công ty]* |  |  |  |  |
| *[Thực địa]* |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | | | |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Mẫu số 12B**

**BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA**

Đồng tiền sử dụng:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ tên chuyên gia** | **Chức danh** | **Lương cơ bản[[21]](#footnote-21)1** | **Chi phí xã hội[[22]](#footnote-22)2**% của (3) | **Chi phí quản lý chung2** % của (3) | **Cộng** =(3)+(4)+(5) | **Lợi nhuận** % của (6) | **Phụ cấp xa nhà** | **Chi phí trả cho chuyên gia/tháng** =(6)+(7) +(8) | **Sốtháng- người** | **Thù lao cho chuyên gia** =(9)x(10) |
|  | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng chi phí** | | | | | | | | | | |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

Ghi chú. Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì nhà thầu không sử dụng Mẫu này

**Mẫu số 13**

**CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Miêu tả** | **Đơn vị tính** | **Chi phí/ đơn vị (1)** | **Số lượng (2)** | **Chi phí = (1)x(2)** | |
| *(Nội tệ)* | *(Ngoại tệ)[[23]](#footnote-23)1* |
| *1* | *[Công tác phí]* | *[Ngày]* |  |  |  |  |
| *2* | *[Chuyến bay quốc tế]* | *[Chuyến]* |  |  |  |  |
| *3* | *[Chi phí liên lạc]* |  |  |  |  |  |
| *4* | *[Thiết bị, tài liệu...]* |  |  |  |  |  |
| *5* | *[Chiphí đi lại trong nước]* |  |  |  |  |  |
| *6* | *[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]* |  |  |  |  |  |
| *7* | *[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]* |  |  |  |  |  |
| **Tổng chi phí** | | | | |  |  |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

**[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]**

**Phần thứ tư**

**ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

*“Điều khoản tham chiếu" bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

**I. Giới thiệu:** Mô tả khái quát về dự án và gói thầu.

**1.Tên Gói thầu TV1:** Tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­– Km34+000*.*

**- Phạm vi gói thầu:**

+ Điểm đầu: Tại Km5+783, thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Điểm cuối: Km34+00 thuộc xã Cam Hiệp Nam, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

+ Chiều dài tuyến khoảng 28,35km; tuyến kết nối khoảng 7,13km.

**2. Tên công trình:** Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nha Trang – Cam Lâm thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020.

**3. Chủ đầu tư:** Bộ Giao thông vận tải

**4. Địa điểm xây dựng:** huyện Diên Khánh, huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

**5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án:**Bộ Giao thông vận tải.

**7. Tổ chức thực hiện dự án theo chức năng, nhiệm vụ quy định:** Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh.

**8. Nguồn vốn:** Gồm nguồn vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án và vốn nhà đầu tư, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết số 26/2016/QH14, số 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017 của Quốc hội và Quyết định số 1312/QĐ-TTg ngày 05/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nguồn vốn nhà đầu tư: Bao gồm vốn chủ sở hữu và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án.

**9. Thời gian thực hiện dự án**:

- Thiết kế kỹ thuật: Dự kiến năm 2018 - 2019.

- Thời gian xây dựng: Dự kiến khởi công năm 2019, cơ bản hoàn thành năm 2021.

- Thời gian hoàn vốn: Khoảng 17 năm 9 tháng.

**10. Phạm vi, quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật**

*10.1. Phạm vi dự án*

- Điểm đầu: Tại Km5+783, thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

- Điểm cuối: Km54+00 trùng với điểm đầu dự án Cam Lâm - Vĩnh Hảo, thuộc địa phận xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Chiều dài tuyến khoảng 49,11 km.

*10.2. Quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật*

* 1. Khung tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng: Theo các Quyết định số 3163/QĐ-BGTVT ngày 02/11/2010, số 1874/QĐ-BGTVT ngày 02/7/2013, số 1072/QĐ-BGTVT ngày 28/5/2018,số 1504/QĐ-BGTVT ngày 12/7/2018 và số 2326/QĐ-BGTVT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT.
  2. Cấp đường

- Đường cao tốc: Giai đoạn hoàn chỉnh thiết kế là đường cao tốc cấp 100-120, vận tốc thiết kế 100-120 km/h (theoTiêu chuẩn đường ô tô cao tốc TCVN 5729 - 2012); giai đoạn phân kỳ đầu tư với quy mô 04 làn xe, vận tốc 80km/h theo hướng dẫn về thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng được Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành tại Quyết định số 5109/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2013.

- Đường kết nối cao tốc - QL1: Đầu tư theo tiêu chuẩn TCVN 4054- 2005 “Đường ô tô – Yêu yều thiết kế”, cấp III đồng bằng.

- Đường gom: Đầu tư đạt theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B theo tiêu chuẩn TCVN 10380 - 2013 “Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế”; một số đoạn đi trùng đường hoàng trả, thực hiện theo quy mô đường hiện tại.

* 1. Quy mô mặt cắt ngang

- Đường cao tốc: Giai đoạn hoàn chỉnh quy mô 6 làn xe, bề rộng nền đường Bnền= 32,25m. Giai đoạn phân kỳ quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường Bnền= 17m; các đoạn nền đường đào sâu, đắp cao có quy mô 6 làn xe, bề rộng nền đường Bnền= 32,25m.

- Đường kết nối cao tốc - QL1: Quy mô đường cấp III đồng bằng Bnền=12,0m, Bmặt=11,0m.

- Đường gom: Được xây dựng tối thiểu theo quy mô đường giao thông nông thôn loại B (Bnền=5,0m, Bmặt=3,5m); đoạn đi trùng đường hiện trạng, thực hiện theo quy mô đường hiện tại.

* 1. Mặt đường: Cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc ≥ 200 Mpa.

đ) Công trình cầu: Thiết kế theo các tiêu chuẩn TCVN 11823-1:2017 đến TCVN 11823-14:2017 với khổ cầu phù hợp khổ nền đường; giai đoạn phân kỳ bề rộng cầu Bcầu = 17,5m. Giai đoạn hoàn chỉnh quy mô phù hợp với quy mô đường theo quy hoạch được duyệt.

* 1. Công trình hầm: Giai đoạn phân kỳ đầu tư hoàn chỉnh 02 ống hầm, khai thác với quy mô 06 làn xe.
  2. Nút giao: Xây dựng các nút giao liên thông và trực thông (cầu vượt hoặc đường chui) bảo đảm khai thác an toàn; kết nối, đi lại thuận lợi.
  3. Tần suất lũ thiết kế:

- Đường cao tốc: Thiết kế đảm bảo tần suất P = 1%.

- Các đường khác: Tần suất thiết kế theo quy định của cấp đường hoặc phù hợp với hiện trạng khai thác.

* 1. Hệ thống quản lý, vận hành và thu phí đường cao tốc: Đầu tư hệ thống giao thông thông minh, sử dụng chung hệ thống thu phí, bảo đảm kết nối liên thông toàn bộ hệ thống cao tốc Bắc - Nam và các trung tâm điều hành khu vực; bảo đảm an toàn giao thông, thuận lợi trong công tác quản lý, thu phí.

*10.3. Giải pháp thiết kế*

*10.3.1. Hướng tuyến, bình đồ*

- Hướng tuyến đường cao tốc: Điểm đầu tuyến Km5+783 thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh đi về phía tây QL1A, qua các xã Diên Lộc, Suối Tiên, Suôi Cát, hướng tuyến đi về phía Tây KCN Suối Dầu, hạ lưu hồ Cam Ranh Thượng đến xã Cam Hiệp Bắc, vòng qua mõm núi Đa Ma sang xã Cam An Bắc, Cam Phước Tây rồi men theo sườn núi Hòn Ông, vượt eo núi Dốc Sạn về Cam Thịnh Tây.

- Đoạn Km5+783 – Km34+000: Điểm đầu tuyến Km5+783 thuộc xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh đi về phía tây QL1A, qua các xã Diên Lộc, Suối Tiên, Suối Cát, hướng tuyến đi về phía Tây KCN Suối Dầu, hạ lưu hồ Cam Ranh Thượng qua xã Cam Hiệp Bắc đến xã Cam Hiệp Nam.

- Bình diện tuyến thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, phù hợp với các quy hoạch có liên quan, giảm thiểu tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng.

*10.3.2. Trắc dọc:* Thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường cao tốc, có xét đến giải pháp đầu tư giai đoạn mở rộng theo quy hoạch, đáp ứng tĩnh không yêu cầu tại các vị trí giao cắt với đường quốc lộ, đường địa phương, yêu cầu tĩnh không đường sắt và tĩnh không thông thuyền.

*10.3.3. Trắc ngang*

a) Đường cao tốc

- Giai đoạn phân kỳ đầu tư bố trí lệch về phía bên phải theo mặt cắt ngang giai đoạn hoàn chỉnh; đảm bảo thuận lợi, tiết kiệm khi mở rộng theo quy hoạch.

- Chiều rộng nền đường Bnền = 17,0m, trong đó: mặt đường xe chạy Bmặt=(4x3,5)m=14,0m + dải phân cách giữa Bpc=0,5m + dải an toàn trong Batt=(2x0,5)=1,0m + dải an toàn ngoài Batn=(2x0,25)=0,5m + lề đất Blề=(2x0,5)=1,0m.

- Dải dừng xe khẩn cấp: bố trí không liên tục, so le nhau với khoảng cách 4 - 5 km/điểm; bề rộng làn dừng xe 2,0m, chiều dài 30m, đoạn chuyển làn hình nêm ở đầu vào và đầu ra từ chỗ dừng xe 240m.

b) Đường kết nối cao tốc – QL1: Bề rộng nền đường Bnền = 12m; trong đó: bề rộng mặt đường Bmặt=(2x3,5)m = 7,0m + làn hỗn hợp Bhh=(2x2,0)m = 4,0m + lề đất Blề = (2 x 0,5)m = 1,0m.

c) Đường gom: Bề rộng nền đường Bnền = 5m; bề rộng mặt đường Bmặt = 3,5m; lề đường Blề = (2 x 0,75)m = 1,5m.

*8.3.4. Nền đường*

- Đảm bảo yêu cầu về độ chặt và khả năng chịu tải của đất nền theo tiêu chuẩn áp dụng cho đường ô tô cao tốc. Trước khi đắp nền đường thực hiện việc đào bỏ lớp đất không thích hợp và đánh cấp (nếu có); Đối với các đoạn đào sâu, đắp cao, nền đường được xây dựng hoàn chỉnh theo quy mô quy hoạch kết hợp với gia cố mái ta luy bảo đảm ổn định lâu dài.

- Xử lý nền đất yếu (nếu có): Áp dụng các giải pháp xử lý nền đất yếu bằng vải địa kỹ thuật, thay đất kết hợp đóng cọc tre/cừ tràm hoặc sử dụng các giải pháp thoát nước thẳng đứng và các giải pháp khác, bảo đảm kinh tế - kỹ thuật.

*10.3.5. Mặt đường*

a) Đường cao tốc: Mặt đường cấp cao A1, lớp mặt bằng bê tông nhựa chặt, rải nóng trên các lớp móng đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc ≥ 200MPa; riêng tại vị trí trạm thu phí sử dụng mặt đường BTXM.

b) Tuyến kết nối cao tốc - QL1: Mặt đường cấp cao A1, lớp mặt bằng bê tông nhựa chặt, rải nóng trên các lớp móng đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu Eyc ≥ 160MPa

c) Đường ngang, đường gom, đường hoàn trả: Mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa hoặc bê tông xi măng phù hợp với kết cấu mặt đường hiện trạng.

*10.3.6. Thiết kế giao cắt*

a) Giao cắt liên thông

- Giai đoạn phân kỳ xây dựng 03 nút giao liên thông khác mức đảm bảo các nhánh kết nối phù hợp với quy mô giai đoạn hoàn chỉnh.

- Nút Suối Dầu kết nối với QL1 và TL3: Theo hình thức Trumpet, gồm 04 nhánh kết nối với đường cao tốc và 01 nhánh giao chính kết nối với QL1 và TL3 (đoạn Km5+783-Km34+000).

- Nút Cam Lâm kết nối với QL1: Theo hình thức Trumpet, gồm 04 nhánh kết nối với đường cao tốc và 01 nhánh giao chính chui dưới đường cao tốc kết nối với QL1 (đoạn Km5+783-Km34+000)

- Nút giao Cam Ranh: Theo hình thức tách, nhập đơn giản, cầu vượt trực thông xây dựng trên QL27B vượt qua cao tốc, xây dựng các nhánh kết nối từ mỗi hướng đi của cao tốc (hướng Hà Nội đi TP.HCM và ngược lại) với QL27B (đoạn Km34+000 – Km54+000)

b) Giao cắt trực thông

- Cầu vượt trực thông: Xây dựng 09 cầu (trong đó đoạn Km5+783-Km34+000 có 4 cầu) trên các tuyến đường ngang vượt qua đường cao tốc; cầu vượt thiết kế đảm bảo phù hợp với giai đoạn mở rộng đường cao tốc theo quy mô quy hoạch.

- Hầm chui dân sinh: Số lượng, vị trí và khẩu độ hầm chui dân sinh trên cơ sở thỏa thuận với địa phương, phù hợp với nhu cầu và hiện trạng kết nối hệ thống giao thông trong khu vực. Dự kiến bố trí khoảng 38 hầm chui dân sinh kết nối giao thông hai bên tuyến (trong đó đoạn Km5+783-Km34+000 có 24 hầm), số lượng hầm chui sẽ xác định chính xác trong bước tiếp theo.

c) Nút giao bằng: Xây dựng 01 nút giao đầu tuyến (giao cùng mức) vuốt nối với Quốc lộ 27C.

*10.3.7. Công trình cầu*

Tổng số xây dựng 26 công trình cầu, trong đó: 11 cầu trên đường cao tốc, 09 cầu vượt cao tốc, 02 cầu trong nút giao liên thông và 04 cầu trên tuyến kết nối(có chi tiets kèm theo).

Mặt cắt ngang cầu

- Cầu trên đường cao tốc: Bề rộng cầu Bcầu = 17,5m; gồm 4 làn xe cao tốc Bct = 4 x 3,5m = 14m; dải phân cách giữa và dải an toàn Bfcat = 3 x 0,5m + 2 x 0,5m = 2,5m; lan can Blc = 2 x 0,5m = 1m.

- Cầu vượt trực thông: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô đường hiện tại, có xem xét để phù hợp với quy hoạch (nếu có).

- Cầu trong nút giao liên thông, cầu trên nhánh giao: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô các nhánh kết nối.

- Cầu vượt dân sinh: Bề rộng cầu đảm bảo quy mô đường hiện hữu và đảm bảo lưu thông hai làn xe qua cầu.

b) Kết cấu phần trên: Sử dụng dầm BTCT dự ứng lực đúc sẵn (dầm bản, dầm I, dầm Super-T và các loại dầm khác) hoặc dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực đúc trên đà giáo.

c) Kết cấu phần dưới: Mố, trụ bằng BTCT trên hệ móng cọc BTCT.

d) Phương án xây dựng công trình cầu:

| **STT** | **Tên cầu, lý trình** | **Sơ đồ** | **Chiều dài cầu dự kiến (m)** | **Bề rộng cầu (m)** | **Kết cấu nhịp** | **Dự kiến kết cấu phần dưới** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **Cầu trên tuyến chính** | | | | | | |
| 1 | Cầu Cây Sung Km8+600,00 | 1x38.2 | 48,30 | 17,50 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 2 | Cầu Suối Tiên Km11+628,42 | 1x33 | 48,10 | 17,50 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 3 | Cầu Suối Dầu Km16+15,34 | 3x33 | 108,25 | 17,50 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 4 | Cầu Cam Thượng Km24+800,00 | 3x33 | 112,22 | 17,50 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 5 | Cầu Suối Sâu Km29+450,00 | 39,1+3x40+39,1 | 210,40 | 17,50 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 6 | Cầu Cam Lâm Km30+263,18 | 1x24 | 36,10 | 17,50 | Dầm bản | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu trong nút giao |
| 7 | Cầu Suối Mía Km40+791,17 | 1x24 | 34,10 | 17,50 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 8 | Cầu Quyết Thắng Km41+321,10 | 3x33 | 115,24 | 17,50 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 9 | Cầu Suối Hành Km44+62,24 | 1x38,2 | 48,30 | 17,50 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 10 | Cầu Tà Lương Km48+384,42 | 39,44+8x40,5+39,485 | 418,86 | 17,50 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu địa hình |
| 11 | Cầu Km49+338,24 | 39,1+40+39,1 | 133,40 | 17,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu cạn |
| **II** | **Cầu trong nút giao liên thông** | | | | | | |
| 12 | Cầu Suối Dầu Km15+733,68 | 15,9+38,2+ 15,9 | 70,20 | 13,5 | Dầm super T và dầm bản | Mố, trụ BTCT, móng nông | Cầu trong nút giao |
| 13 | Cầu vượt Km53+212,00 | 39,1+40+41+42+41+39,1 | 250,9 | 12 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt trực thông trên Ql27B |
| **III** | **Cầu vượt cao tốc** | | | | | | |
| 14 | Cầu vượt Km6+858,20 (ĐT653D) | 40,8+43,4+ 40,8 | 141,20 | 7,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu trên ĐT653D |
| 15 | Cầu vượt Km12+903,66 | 39,1+40+39,1 | 133,40 | 7,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| 16 | Cầu vượt Km15+425,81 | 40,8+43,4+ 40,8 | 132,00 | 12 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt trên đường Suối Cát - Hòn Bà |
| 17 | Cầu vượt Km17+980,00 | 39,1+40+39,1 | 133,40 | 7,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| 18 | Cầu vượt Km22+423,00 | 39,1+40+39,1 | 133,40 | 7,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| 19 | Cầu vượt Km32+922,84 | 39,1+40+39,1 | 130,90 | 6,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| 20 | Cầu vượt Km34+400,00 | 38,2 | 53,30 | 6,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| 21 | Cầu vượt Km42+30 | 39,1+41,86+43,48+41,1 | 176,56 | 7,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt trên ĐT9 |
| 22 | Cầu vượt Km45+238,14 | 39,1+40+39,1 | 133,40 | 6,5 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Cầu vượt cao tốc |
| **IV** | **Tuyến nhánh từ nút Suối Dầu ra QL1, TL3** | | | | | | |
| 23 | Cầu Suối Dầu 2 Km1+85,39 | 3x33 | 113,24 | 12,00 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |
| 24 | Cầu vượt Km2+400,00 | 35,29+37,43+37,49+37,60+37,72+35,54 | 226,06 | 12,00 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt QL1 và đường sắt |
| **V** | **Tuyến nhánh từ nút Cam Lâm ra QL1** | | | | | | |
| 25 | Cầu vượt Km0+218,47 | 39,1+40+39,1 | 131,95 | 12 | Dầm super T | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt đường sắt |
| 26 | Cầu Km1+421,69 | 1x24 | 34,10 | 12 | Dầm I | Mố, trụ BTCT, móng cọc BTCT | Vượt suối |

*10.3.8. Công trình hầm*

- Xây dựng hầm Dốc Sạn cắt qua núi Dốc Sạn gồm 02 ống hầm hoàn chỉnh (quy mô 06 làn xe), chiều dài dự kiến hầm phải 720m, hầm trái 740m.

- Mặt cắt ngang hầm chính: Gồm 02 hầm đơn (mỗi hầm lưu thông một chiều) tim hầm cách nhau 45m, tĩnh không đứng H = 5m; mặt cắt ngang mỗi hầm có chiều rộng Bhầm= 14m, bao gồm 03 làn xe cơ giới Bcg = 3x3,75m = 11,25m, giải an toàn Bat = 2x0,75m = 1,5m, đường bảo dưỡng hầm Bbh = 1m, gờ chắn bánh Bcb= 0,25m.

- Kết cấu chính trong hầm: Kết cấu chống đỡ bằng neo thép, bê tông phun kết hợp lưới thép và khung chống thép hình phù hợp theo điều kiện địa chất và bảo đảm ổn định hầm; vỏ hầm bằng bê tông và BTCT.

- Hệ thống thoát nước: Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước ngầm, hệ thống thoát nước mặt.

- Thiết bị phục vụ vận hành khai thác hầm và công trình phục vụ khác: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị, bảo đảm vận hành khai thác an toàn.

*10.3.9. Hệ thống thoát nước*

- Hệ thống thoát nước ngang: Xây dựng mới hệ thống thoát nước ngang bảo đảm thoát nước và phục vụ thủy lợi. Chiều dài cống thoát nước phù hợp với quy mô nền đường giai đoạn phân kỳ.

- Hệ thống thoát nước dọc: Xây dựng mới hệ thống rãnh dọc, rãnh biên, rãnh đỉnh, bậc nước… bảo đảm thoát nước nền, mặt đường.

- Hoàn trả kênh, mương đối với các đoạn tuyến đi trùng với hệ thống kênh, mương hiện hữu.

*10.3.10. Các công trình khác*

- Đường gom: Xây dựng hệ thống đường gom dọc hai bên tuyến với tổng chiều dài khoảng 38km; phạm vi, chiều dài đường gom phù hợp theo thỏa thuận với địa phướng và sẽ xác định chính xác trong bước tiếp theo.

- Hệ thống an toàn giao thông: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT; dải phân cách giữa bằng BTCT.

- Công trình phòng hộ: Đối với đoạn thông thường, gia cố bằng trồng cỏ; đối với các đoạn nền đào sâu, đắp cao, đắp trên bãi sông, mái ta luy được gia cố bằng tường chắn, khung bê tông, đá hộc xây,... bảo đảm ổn định công trình.

- Hàng rào: Các đoạn không có đường gom, hàng rào bố trí tại ranh giới GPMB đường cao tốc giai đoạn hoàn chỉnh; các đoạn có đường gom, hàng rào bố trí tại ranh giới giữa đường gom với đường cao tốc giai đoạn hoàn chỉnh.

- Điện chiếu sáng: Bố trí tại các nút giao liên thông, trạm thu phí, công trình hầm.

*10.3.11 Các công trình phục vụ vận hành, khai thác*

*a) Hệ thống giao thông thông minh (ITS)*

- Hệ thống quản lý giao thông: Gồm hệ thống camera giám sát (CCTV); hệ thống phát hiện xe (VDS); hệ thống biển báo thông tin thay đổi (VMS).

- Hệ thống thông tin liên lạc: Gồm hệ thống truyền thông vô tuyến; hệ thống điện thoại nội bộ; hệ thống điện thoại SOS.

- Hệ thống truyền dẫn cáp quang.

- Hệ thống thu phí (TCS): Gồm hệ thống thu phí tự động (ETC) và thu phí hỗn hợp (ETC + MTC). Trạm thu phí bố trí trên các hướng ra, vào đường cao tốc, trong đó mỗi hướng bố trí 01 cửa thu phí hỗn hợp, còn lại bố trí các cửa thu phí tự động.

- Trung tâm quản lý điều hành đường cao tốc: Dự kiến xây dựng tại khu vực trạm thu phí Suối Dầu Km15+734.

Trong bước tiếp theo, tách hệ thống giao thông thông minh (bao gồm cả hệ thống thu giá dịch vụ) của các dự án thành phần thành một gói thầu riêng, thiết kế tổng thể chung cho các dự án để bảo đảm kết nối hệ thống; trên cơ sở kết quả thiết kế tổng thể sẽ phân bổ, xác định cụ thể hệ thống giao thông thông minh, hệ thống thu giá dịch vụ cho từng dự án thành phần.

*b) Trạm dừng nghỉ*

Dự kiến bố trí 01 trạm dừng nghỉ thuộc dự án tại khoảng Km22+100 (bố trí hai bên đường cao tốc). Quy mô, diện tích trạm dừng nghỉ sẽ xác định chính xác trong bước tiếp theo trên cơ sở bảo đảm các chức năng cơ bản như bãi đỗ xe, khu vệ sinh, cung cấp nhiên liệu, khu dịch vụ, đường kết nối với cao tốc. Nhà đầu tư tự bỏ kinh phí thực hiện đầu tư, xây dựng, quản lý kinh doanh trạm dừng nghỉ theo đúng quy định của pháp luật.

*c) Trạm kiểm soát tải trọng xe*:

Dự án chỉ định hướng, xác định sơ bộ vị trí, số lượng các làn bố trí cân tải trọng xe, không tính chi phí đầu tư, vận hành trạm kiểm tra tải trọng xe. Việc đầu tư, quản lý vận hành trạm kiểm soát tải trọng xe sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện (nếu cần thiết).

**11. Diện tích sử dụng đất:** Tổng diện tích chiếm dụng khoảng 389,3 ha (đoạn Km5+783 – Km34+000 khoảng 258,66 ha).

**12. Phương án xây dựng:** Xây dựng mới.

**13. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông đường bộ, cấp I.

**14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

Thực hiện theo Nghị quyết số 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 954/TTg-CN ngày 26/7/2018, phương án tổng thể giải phóng mặt bằng đã được UBND tỉnh Khánh Hòa thống nhất tại văn bản số 6122/UBND-XDNĐ ngày 19/6/2018 và các quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung chủ yếu như sau:

***14.1. Phạm vi giải phóng mặt bằng:*** Giải phóng mặt bằng theo quy mô giai đoạn hoàn chỉnh (06 làn xe) theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016. Phạm vi thực hiện theo quy định tại các Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; từ mép ngoài cùng của nền đường bộ ra mỗi bên 3m đối với đường cao tốc; 2m đối với các đường có quy mô cấp III; 1m đối với các đường còn lại. Phạm vi cắm mốc lộ giới đường bộ thực hiện theo quy định hiện hành.

***14.2. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*** (đã bao gồm dự phòng) khoảng 816 tỷ đồng.

***14.3. Phương án tổ chức thực hiện***

- Tách thành các tiểu dự án riêng, do UBND tỉnh Khánh Hòa triển khai thực hiện theo quy định.

- Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh căn cứ hồ sơ thiết kế cơ sở và quy mô giai đoạn hoàn chỉnh (06 làn xe) theo quy hoạch đã được duyệt, triển khai các công việc tiếp theo để bàn giao cho chủ đầu tư các tiểu dự án giải phóng mặt bằng của địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

**13. Phương án bảo vệ môi trường:** Thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đượ5 Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định số 2833/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2018, số 2660/QĐ-BTNMT ngày 27/8/2018, văn bản số 6025/BTNMT-TCMT ngày 30/10/2018và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**16. Phòng chống cháy nổ:** Thực hiện theo Nghị định số 79/2013/NĐ-CP ngày 31/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và các quy định hiện hành.

**17. Hình thức đầu tư, loại hợp đồng dự án:** Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).

**18. Hệ thống quy trình, quy phạm áp dụng:**

***a. Khảo sát:***

| **TT** | **Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn** | **Mã hiệu** |
| --- | --- | --- |
|  | Quy trình khảo sát đường ô tô | 22TCN 263-2000 |
|  | Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản | TCVN 4419:1987 |
|  | Công tác trắc địa trong XDCT - Yêu cầu chung | TCVN 9398:2012 |
|  | Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình | TCVN 9401:2012 |
|  | Quy phạm đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1 :2000; 1:5000 (phần ngoài trời) | 96TCN 43-90 |
|  | Đất xây dựng - phân loại | TCVN 5747:1993 |
|  | Quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng lưới cao độ | QCVN11:2008/BTNMT |
|  | Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình | TCVN 9437:2012 |
|  | Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu (áp dụng cho kháo sát và thiết kế) | 22TCN 262-2000 |
|  | Đất xây dựng - phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) | TCVN 9351:2012 |
|  | Hướng dẫn kỹ thuật công tác địa chất công trình cho xây dựng các vùng các-tơ | TCVN 9402:2012 |
|  | Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh | TCVN8352:2012 |
|  | Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất | TCVN 9153:2012 |
|  | Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường -Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) | TCVN 9351-2012 |
|  | Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất | TCVN8869:2011 |
|  | Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu) | TCVN9846:2013 |
|  | Đất xây dựng-Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh | TCVN9352:2012 |

***b. Thiết kế:***

| **TT** | **Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn** | **Mã hiệu** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Tiêu chuẩn thiết kế đường** |  |
| 1 | Đường ô tô cao tốc-Yêu cầu thiết kế | TCVN5729:2012 |
| 2 | Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế | TCXDVN 104-2007 |
| 3 | Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế | TCVN 4054-2005 |
| 4 | Áo đường cứng đường ô tô - tiêu chuẩn thiết kế | 22TCN 223-95 |
| 5 | Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế | 22TCN 211-06 |
| 6 | Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 10380:2013 |
| 7 | Chỉ dẫn thiết kế mặt đường mềm | 22TCN211-06 |
| 8 | Đường cứu nạn ô tô | TCVN 8810:2011 |
| 9 | Tính toán đặc trưng dòng chảy lũ | TCVN 9845:2013 |
| 10 | Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông | Quyết định số 3230/QĐ-BGTVT ngày 14/12/2012 |
| 11 | Gia cố nền - Phương pháp trụ đất xi măng | TCVN 9403:2012 |
| 12 | Hướng dẫn về thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc | Quyết định số 5109/QĐ-BGTVT ngày 21/12/2013 |
| 13 | Hướng dẫn áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành nhằm tăng cường quản lý chất lượng thiết kế và thi công mặt đường bê tông nhựa nóng đối với các tuyến đường có quy mô giao thông lớn | Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2013 |
| 14 | Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông –Thi công và nghiệm thu | TCVN9842:2013 |
| 15 | Quy định kỹ thuật về phương pháp thử độ sâu vệt hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Wheel tracking | Quyết định số 1617/QĐ-BGTVT ngày 29/4/2013 |
| 16 | Công trình thủy lợi-Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting –Yêu cầu thiết kế thi công,nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu | TCVN9906:2013 |
| **II** | **Tiêu chuẩn thiết kế cầu và công trình** |  |
| 1 | Thiết kế cầu đường bộ | TCVN11823-1:2017  TCVN11823-14:2017 |
| 2 | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 2737-1995 |
| 3 | Chí dẫn tính toán phần động của tải trọng gió theo tiêu chuẩn TCVN 2737:1995 | TCXD 229:1999 |
| 4 | Công trình giao thông trong vùng động đất - Tiêu chuẩn thiết kế | 22TCN 221-95 |
| 5 | Thiết kế công trình chịu động đất | TCVN 9386-1:2012  TCVN 9386-2:2012 |
| 6 | Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu |  |
| 7 | Quy định tạm thời về giải pháp kỹ thuật công nghệ đối với đoạn chuyeern tiếp giữa đường và cầu (cống) trên đường ô tô | Quyết định số 3095/QĐ-BGTVT ngày 7/10/2013 |
| 8 | Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa | TCVN 5664-2009 |
| 9 | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam | QCVN07:2016/BXD |
| 10 | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị | QCVN 07:2010/BXD |
| 11 | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về số liệu các điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng | QCVN 02:2009/BXD |
| 12 | Gối cầu kiểu chậu- Yêu cầu kỹ thuật | TCVN10268:2013 |
| 13 | Gối cầu kiểu chậu- Phương pháp thử | TCVN10269:2013 |
| 14 | Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN10308:2013 |
| 15 | Móng cọc- Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN10304:2013 |
| 16 | Bê tông cường độ cao-Thiết kế thành phần mẫu hình | TCVN10306:2013 |
| **IV** | **Tiêu chuẩn thiết kế công trình phụ trợ** |  |
| 1 | Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ | QCVN41:2016/BGTVT |
| 2 | Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ | TCVN 7887:2008 |
| 3 | Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc | TCVN10851:2015 |
| **3. Tiêu chuẩn áp dụng thi công và nghiệm thu** | | |
|  | Mặt đường bê tông nhựa nóng - Yêu cầu thi công và nghiệm thu | TCVN 8819:2011 |
|  | Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall | TCVN 8820:2011 |
|  | Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp mỏng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường | TCVN 8821:2011 |
|  | Hỗn hợp bê tông nhựa nguội- yêu cầu thi công và nghiệm thu | TCCS08:2013/TCĐBVN |
|  | Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cô xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu | TCVN 8858:2011 |
|  | Móng gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô- Thi công và nghiệm thu | TCVN10186:2013 |
|  | Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát- Thi công và nghiệm thu | TCVN11713:2017 |
|  | Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu | TCVN 8859:2011 |
|  | Bê tông nhựa- Phương pháp thử (phần 1 đến phần 12) | TCVN8860-1:2011  TCVN8760-12:2011 |
|  | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng. | TCVN 8861:2011 |
|  | Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu. | TCVK 8857:2011 |
|  | Mặt đường láng nhựa nóng-Thi công và nghiệm thu | TCVN8863:2011 |
|  | Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng thi công và nghiệm thu | TCVN8863:2011 |
|  | Tiêu chuẩn thi công cầu đường bộ-AASHTO LRFD | TCCS 02:2010/TCĐBVN |
|  | Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu | TCVN9844:2013 |
|  | Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm-Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu | TCVN9355:2012 |
|  | Công tác đất-Thi công và nghiệm thu | TCVN4447:2012 |
|  | Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu | TCVN9436:2012 |
|  | Đất xây dựng – Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường | TCVN9350:2012 |
| 20 | Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục. | TCVN 8868:2011 |
| 21 | Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu | TCVN 2683:2012 |
| 22 | Chất lượng đất - Xác định pH | TCVN 5979:2007 |
| 23 | Đất xây dựng - Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý | TCVN 4195:2012 -:- TCVN 4202:2012 |
| 24 | Chất lượng đất - Lấy mẫu - Yêu cầu chung | TCVN 5297:1995 |
| 25 | Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng. | TCVN 9354:2012 |
| 26 | Quy trinh thí nghiệm xác định độ chặt nền móng đường bằng phễu rót cát | 22TCN 346-06 |
| 27 | Quy trình thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm. | 22TCN 332-06 |
| 28 | Quy trình đầm nén đất, đá đăm trong phòng thí nghiệm | 22TCN 333-06 |
| 29 | Cấp phối đa dăm - Phương pháp thí nghiệm xác định độ hao mòn Los-Algeles của cốt liệu (I.A) | 22TCN 318-04 |
| 30 | Vải địa kỹ thuật Phần 1 - 6, Phương pháp thử | TCVN 8871-1:2011  TCVN 8871-6:2011 |
| 31 | Bitum - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm | TCVN 7494:2005 - TCVN 7504:2005 |
| 32 | Nhũ tương nhựa đường polime gốc axít | TCVN 8816:2011 |
| 33 | Nhũ tương nhựa đường axil (Từ phần 1 đến phần 15) | TCVN 8817-1:2011 -  TCVN 8817-15:2011 |
| 34 | Nhựa đường lỏng (Từ phần 1 đến phần 5) | TCVN 8818-1:2011 -  TCVN 8818-5:2011 |
| 35 | Quy định tạm thời về kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông | Quyết định số 1951/QĐ-BGTVT ngày 12/8/2012 |
| 36 | Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011 |
| 37 | Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI | TCVN 8865:2011 |
| 38 | Mặt đường ô tô xác định bằng phẳng bằng thước dài 3m | TCVM 8864:2011 |
| 39 | Qui trình thí nghiệm và đánh giá cường độ nền đường và kết cấu mặt đường mềm của đường ô tô bằng thiết bị đo động FWD | 22TCN 335-06 |
| 40 | Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chè của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính | TCVN 8862:201 |
| 41 | Cống hộp BTCT | TCVN9116:2012 |
| 42 | Ống cống BTCT thoát nước | TCVN9113:2013 |
| 43 | Kết cấu gạch đá-Quy phạm thi công và nghiệm thu | TCVN4453:1995 |
| 44 | Kết cầu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối- Quy phạm thi công và nghiệm thu | TCVN4453:1995 |
| 45 | Bê tông khối –Quy phạm thi công và nghiệm thu | TCVN9341:2012 |
| 46 | Thi công bê tông dưới nước bằng phương pháp vữa dâng | TCVN9984:2013 |
| 47 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, điều kiện thi công và nghiệm thu | TCVN 5724-93 |
| 48 | Sản phẩm bê tông ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp thuận. | TCVN 9114:2012 |
| 49 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu. | TCVN 9115:2012 |
| 50 | Quy trình thi công và nghiệm thu dầm cầu bê tông dự ứng lực | 22TCN 247-98 |
| 51 | Kết cấu BT&BTCT, hướng đẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm | TCVN 9345:2012 |
| 52 | Kết cấu BT&BTCT - Hưỡng dẫn công tác báo trì | TCVN 9343:2012 |
| 53 | Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên | TCVN 8823:2012 |
| 54 | Hàn cầu thép-Quy định kỹ thuật | TCVN10309:2013 |
| 55 | Kết cấu cầu thép- Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu | TCVN10307:2013 |
| 56 | Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9395:2012 |
| 57 | Quy trình thử nghiệm cầu | 22TCN 170-87 |
| 58 | Quy trình kiểm định cầu trên đường ô tô | 22TCN243-98 |
| 59 | Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9394:2012 |
| 60 | Thi công và nghiệm thu neo trong đất dùng trong công trình giao thông vận tải | TCVN8870:2011 |
| 61 | Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy | TCVN 9335:2012 |
| 62 | Bê tông nặng - Đánh giá chất lượng bê tông - Phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm | TCVN 9357:2012 |
| 63 | Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm | TCVN 9396:2012 |
| 64 | Cọc - Phương pháp thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục | TCVN 9393:2012 |
| 65 | Cọc -Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ | TGVN 9397:2012 |
| 66 | Thí nghiệm cọc theo phương pháp P.D.A | ASTM D4945 |
| 67 | Xi măng Pooclăng - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 2682:2009 |
| 68 | Xi măng Pooclăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4787:2009 |
| 69 | Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử | TCVN 6260:2009 |
| 70 | Xi măng - Phương pháp phân tích hóa học | TCVN 141:2008 |
| 71 | Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn | TCVN 4030:2003 |
| 72 | Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa | TCVN 0070:2005 |
| 73 | Xi măng- Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý | TCVN4029:1985 |
| 74 | Xi măng- Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén | TCVN4032:1985 |
| 75 | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ bền | TCVN 6016:2011 |
| 76 | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và ổn định | TCVN 6017:1995 |
| 77 | Cát tiêu chuẩn để thử xi măng | TCVN 139:1991 |
| 78 | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng | TCW 6227:1996 |
| 79 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 7570:2006 |
| 80 | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử | TCVN 7572:2006 |
| 81 | Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học | TCVN 9191:2012 |
| 82 | Bê tông nặng - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý | TCVN3105 - 3120:1993 |
| 83 | Bê tông nặng-Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nẽn tĩnh | TCVN5726:1993 |
| 84 | Bê tông nặng – Đánh giá chất lượng bê tông- Phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm | TCVN 9357:2012 |
| 85 | Bê tông nặng – Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình | TCVN 239:2000 |
| 86 | Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy | TCVN 9334:2012 |
| 87 | Bê tông nặng- Phương pháp thử không phá hủy- Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy |  |
| 87 | Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết | TCVN 9338:2012 |
| 89 | Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH | TCVN 9339:2012 |
| 90 | Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn | TCVN 9348:2012 |
| 91 | Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4506:2012 |
| 92 | Chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền | TCVN 9382:2012 |
| 93 | Phụ gia hóa học cho bê tông | TCVN 8826:2012 |
| 94 | Nước dùng trong xây dựng - Các phương pháp phân tích hóa học | TCXD 81:1991 |
| 95 | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 4314:2003 |
| 96 | Vữa xây dựng-Phương pháp thử | TCVN 3121-2003 |
| 97 | Thép kết cấu dùng cho cầu | ASTM A709M |
| 98 | Thép cường độ cao | ASTM A416 |
| 99 | Thép cốt bê tông cán nóng | TCVN 1651:2008 |
| 100 | Thép các bon cán nóng dùng cho xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật | TCVN 5709:2009 |
| 101 | Thép cốt bê tông dự ứng lực | TCVN 6284:1997 |
| 102 | Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn 1 toàn | TCVN 6287:1997 |
| 103 | Thép làm kết cấu cán nóng | TCVM 6522:2008 |
| 104 | Thép làm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao | TCVN 6523:2006 |
| 105 | Vật liệu kim loại - Thử kéo ở nhiệt độ thường | TCVN 197:2002 |
| 106 | Kim loại - Phương pháp thử uốn | TCVN 198:2008 |
| 107 | Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp - Phương pháp thử | TCVN 3909:2000 |
| 108 | Kiểm tra không phá hủy - Kiểm tra chất lượng mối hàn ống thép bằng phương pháp siêu âm | TCVN 165:1988 |
| 109 | Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử uốn | TCVN 5401:2010 |
| 110 | Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử va dập | TCVN 5402:2010 |
| 111 | Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử kéo ngang | TCVN 8310:2010 |
| 112 | Thử phá hủy mối hán trên vặt liệu kim loại - thử kéo dọc | TCVN 8311:2010 |
| 113 | Sơn - Phương pháp không phả hủy xác định chiều dày màng sơn khô | TCVN 9406:2012 |
| 114 | Sơn tường - Sơn nhũ tương - Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn | TCVN 9405:2012 |
| 115 | Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 6934:2001 |
| 116 | Sơn bảo vệ kết cấu thép-yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN8789:2011 |
| 117 | Sơn bảo vệ kết cấu thép-Thi công và nghiệm thu | TCVN8790:2011 |
| 118 | Sơn tín hiệu giao thông-Vật liệu kẻ đường phản quang dẻo-Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu | TCVN8791:2011 |
| 119 | Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại | TCVN8785:2011 |
| 120 | Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ nước-Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 8786:2011 |
| 121 | Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ dung môi- Yêu cầu thi công và phương pháp thử | TCVN8787:2011 |
| 122 | Sơn tín hiệu giao thông-Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước-Quy trình thi công và nghiệm thu | TCVN8788:2011 |
| 123 | Tiêu chuẩn kỹ thuật gối cầu dạng chậu | ASTM D5212 |
| 124 | Tiêu chuẩn kỹ thuật khe co giãn | AASHTO M297 |
| 125 | Bộ neo cáp cường độ cao-Neo tròn T13,T15 và neo dẹt D13,D15 | TCVN10568:2017 |
| 126 | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ | QCVN 01:20I2/BQP |
| 127 | An toàn, thi công cầu | TCVN 8774:2012 |
| 128 | Thép cốt bê tông – Hàn hồ quang | TCVN9392:2012 |
| 129 | Thép cốt bê tông - Mối nối bằng dập ép ống - Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu | TCVN 9390:2012 |
| 130 | Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu | TCVN 9391:2012 |
| 131 | Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông | TCVN 9356:2012 |
| 132 | Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh | TCVN 9344:2012 |
| 133 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển | TCVN *9346:2012* |
| 134 | Công trình BTCT toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9342:2012 |
| 135 | Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt | TCVN 9347:2012 |
| 136 | Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng | TCVN 9203:2012 |
| 137 | Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu | TCVN 9340:2012 |
| 138 | Xi măng xây trát | TCVN 9002:2012 |
| 139 | Cát nghiền cho bê tông và vữa | TCVN 9205:2012 |
| 140 | Băng chắn nước dung trong mối nối công trình xây dựng-Yêu cầu sử dụng | TCVN9384:2012 |
| 141 | Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu | TCVN 9377-1:2012 |
| 142 | Quy chuẩn quốc gia về an toàn trong xây dựng | QCVN18:2013/BXD |
| 143 | An toàn điện trong xây dựng | TCVN4036-1985 |
| 144 | An toàn cháy- Yêu cầu chung | TCVN3254-1989 |
| 145 | An toàn nổ- Yêu cầu chung | TCVN3255-1986 |

**II. Mục đích tuyển chọn nhà thầu tư vấn:**

Bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu nhằm tuyển chọn Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệmđể thực hiện công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­–Km34+000.Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nha Trang - Cam Lâm thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020 đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước, đáp ứng yêu cầu về quy mô đầu tư đã được phê duyệt và đảm bảo chi phí theo đúng quy định của Nhà nước.

**III. Phạm vi công việc:**

1. Nội dung công viêc: Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­–Km34+000 phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của mình theo các điều khoản của hợp đồng và đúng quy định của Nhà nước. Các nội dung chính bao gồm:

* Khảo sát;
* Thiết kế kỹ thuật;
* Lập dự toán, tổng dự toán;
* Cắm cọc GPMB & cọc LGĐB.
* Các nội dung khác (nếu có ).

**2. Báo cáo và thời gian thực hiện:**

**2.1. Báo cáo:** Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ gói thầu đơn vị Tư vấn phải lập chương trình kế hoạch báo cáo các công việc thực hiện, các vướng mắc cần xin chủ trương ý kiến thống nhất của các cơ quan đơn vị có thẩm quyền xem xét, các báo cáo và hồ sơ hoàn chỉnh tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**2.Thời gian thực hiện:**06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

**IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:**

- Yêu cầu về nhân sự cần thiết của gói thầu và cho từng vị trí theo yêu cầu của HSMT.

**V. Trách nhiệm của bên mời thầu:**

* Cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, hồ sơ hiện có của dự án.
* Nghiệm thu công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB.

- Tổ chức báo cáo trình duyệt với các cấp theo tiến độ, quy định.

**VI. Tiên lượng mời thầu:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **NỘI DUNG CÔNG VIỆC** | **ĐƠN VỊ** | **KHỐI LƯỢNG** | **GHI CHÚ** |
| **I** | **CHI PHÍ KHẢO SÁT** |  |  |  |
| **I.1** | **CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CƠ BẢN VÀ QUY HOẠCH** |  |  |  |
| - | Điều tra bổ sung tình hình KTXH và cập nhật số liệu phục vụ lập dự toán | công | 5 |  |
| **I.2** | **KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH** |  |  |  |
| - | Lưới đường chuyền cấp II địa hình cấp II | điểm | 3 |  |
| - | Lưới đường chuyền cấp II địa hình cấp III | điểm | 23 |  |
| - | Đo cao kỹ thuật địa hình cấp II | km | 14,33 |  |
| - | Đo cao kỹ thuật địa hình cấp III | km | 28,25 |  |
| **I.3** | **KHẢO SÁT TUYẾN** |  |  |  |
| **1** | **Khảo sát tuyến chính** |  |  |  |
| a | *Bình đồ tuyến tỷ lệ 1/1000, ĐM 1m* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp II | ha | 51,22 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp III | ha | 108,03 |  |
| b | *Đo vẽ trắc dọc tuyến trên cạn tỷ lệ 1/1.000, 1/100* |  |  |  |
| - | Trắc dọc địa hình cấp II | km | 7,85 |  |
| - | Trắc dọc địa hình cấp III | km | 16,47 |  |
| c | *Đo vẽ trắc ngang tuyến tỷ lệ 1/200 trên cạn* |  |  |  |
| - | Trắc ngang địa hình cấp II | km | 22,83 |  |
| - | Trắc ngang địa hình cấp III | km | 63,21 |  |
| **2** | **Khảo sát tuyến kết nối** |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp II | ha | 3,94 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp III | ha | 17,42 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 địa hình cấp II | km | 0,82 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 địa hình cấp III | km | 3,63 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 2,46 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 10,89 |  |
| **3** | **Khảo sát tuyến các đoạn đào sâu, đắp cao** |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp II | ha | 3,60 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp III | ha | 9 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 1,80 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 4,02 |  |
| **4** | **Khảo sát nút giao, đường giao** |  |  |  |
| *a* | *Nút giao liên thông* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp II | ha | 9,40 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp III | ha | 15,50 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp II | km | 3,28 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp III | km | 3,44 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 trên cạn, địa hình cấp II | km | 9,83 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 trên cạn, địa hình cấp III | km | 11,33 |  |
| *b* | *Nút giao trực thông* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp II | ha | 21,87 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp III | ha | 42,87 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 địa hình cấp II | km | 2,13 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 địa hình cấp III | km | 2,93 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 4,90 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 6,80 |  |
| *c* | *Nút giao bằng* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp II | ha | 16,66 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 6 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp II | km | 0,73 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp III | km | 0,60 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 2,20 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 1,80 |  |
| *d* | *Giao điện, hạ tầng kỹ thuật* |  |  |  |
| - | Khảo sát giao điện, hạ tầng kỹ thuật | công | 28 |  |
| **5** | **Khảo sát đường gom** |  |  |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp II | km | 14,62 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp III | km | 16,54 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 21,29 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 17,54 |  |
| **6** | **Khảo sát cống, cải mương** |  |  |  |
| *a* | *Khảo sát cống ngang* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp II | ha | 12 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 22 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/500, 1/50 địa hình cấp II | km | 1,20 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/500, 1/50 địa hình cấp III | km | 2,20 |  |
| *b* | *Khảo sát cải mương* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 1,90 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/500, 1/50 địa hình cấp III | km | 0,95 |  |
| - | Trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 0,95 |  |
| **7** | **Khảo sát hầm chui dân sinh** |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp II | ha | 6 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 18 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp II | km | 1,20 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp III | km | 3,60 |  |
| - | Trắc ngang tuyến dân sinh tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 1,80 |  |
| - | Trắc ngang tuyến dân sinh tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 5,40 |  |
| **I.4** | **KHẢO SÁT CẦU** |  |  |  |
| **1** | **Cầu lớn** |  |  |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp III | ha | 5,86 |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/1000 dưới nước địa hình cấp III | ha | 1,80 |  |
| - | Đo trắc dọc trên cạn tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp III | km | 0,39 |  |
| - | Đo trắc dọc dưới nước tỷ lệ 1/1000 địa hình cấp III | km | 0,12 |  |
| - | Đo trắc ngang trên cạn tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 1,17 |  |
| **2** | **Cầu trung** |  |  |  |
| *a* | *Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500* |  |  |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp II | ha | 4,03 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 2,28 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 dưới nước địa hình cấp II | ha | 1,67 |  |
| - | Bình đồ tỷ lệ 1/500 dưới nước địa hình cấp III | ha | 1,32 |  |
| *b* | *Đo vẽ trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100* |  |  |  |
| - | Trắc dọc trên cạn tỷ lệ /1000, 1/100 địa hình cấp II | km | 0,40 |  |
| - | Trắc dọc trên cạn tỷ lệ /1000, 1/100 địa hình cấp III | km | 0,23 |  |
| - | Trắc dọc dưới nước tỷ lệ /1000, 1/100 địa hình cấp II | km | 0,17 |  |
| - | Trắc dọc dưới nước tỷ lệ /1000, 1/100 địa hình cấp III | km | 0,13 |  |
| *c* | *Đo trắc ngang tỷ lệ 1/200* |  |  |  |
| - | Đo trắc ngang trên cạn tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 1,09 |  |
| - | Đo trắc ngang trên cạn tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 0,91 |  |
| **3** | **Cầu nhỏ** |  |  |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp II | ha | 0,86 |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500 dưới nước địa hình cấp II | ha | 0,10 |  |
| - | Đo trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 trên cạn, địa hình cấp II | km | 0,11 |  |
| - | Đo trắc dọc tỷ lệ 1/1000, 1/100 dưới nước, địa hình cấp II | km | 0,02 |  |
| - | Đo trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp II | km | 0,34 |  |
| **I.5** | **KHẢO SÁT TRẠM THU PHÍ** |  |  |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/500 trên cạn địa hình cấp III | ha | 3,40 |  |
| **I.6** | **KHẢO SÁT ĐƯỜNG CÔNG VỤ** |  |  |  |
| - | Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/1000 trên cạn địa hình cấp III | ha | 4,35 |  |
| - | Trắc dọc tỷ lệ 1/1.000, 1/100 địa hình cấp III | km | 1,45 |  |
| - | Đo trắc ngang tỷ lệ 1/200 địa hình cấp III | km | 2,18 |  |
| - | Thu thập số liệu đường cũ | công | 46 |  |
| **I.7** | **KHẢO SÁT THỦY VĂN** |  |  |  |
| - | Mua tài liệu thuỷ văn | trạm | 1 |  |
| - | Mua tài liệu khí tượng | trạm | 1 |  |
| - | Làm việc với địa phương về kênh mương (hiện tại và quy hoạch) | công | 10 |  |
| - | Điều tra cụm mực nước dọc tuyến (tuyến chính và tuyến kết nối) | công | 36 |  |
| - | Điều tra cụm mực nước cống và làm việc với địa phương về cống thủy lợi | công | 29 |  |
| - | Điều tra cụm mực nước cống chui | công | 24 |  |
| **7** | **Khảo sát thủy văn cầu** |  |  |  |
| a | Điều tra cụm mực nước cầu | công | 15 |  |
| *b* | *Cầu lớn* |  |  |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lưu lượng | km | 0,70 |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lòng sông | km | 0,40 |  |
| *b* | *Cầu trung* |  |  |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lưu lượng | km | 2 |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lòng sông | km | 1,20 |  |
| **8** | **Khảo sát thủy văn tuyến kết nối** |  |  |  |
| *a* | *Khảo sát thủy văn tuyến* |  |  |  |
| - | + Làm việc với địa phương về công trình thoát nước nhỏ | công | 9 |  |
| *b* | *Khảo sát thủy văn cầu* |  |  |  |
| - | + Điều tra cụm mực nước cầu | công | 6 |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lưu lượng thượng hạ lưu | km | 0,50 |  |
| - | + Đo vẽ mặt cắt lòng sông | km | 0,30 |  |
| **I.8** | **KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH** |  |  |  |
| **1** | **Khoan địa chất nền đường** |  |  |  |
| *a* | *Số lỗ khoan nền đường* | *lỗ* | *16* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 67 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 45 |  |
| - | Bơm cấp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 67 |  |
| - | Bơm cấp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 45 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng (9 chỉ tiêu)* | *mẫu* | *23* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *11* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá* | mẫu | 4 |  |
| **2** | **Khoan địa chất hầm chui dân sinh** |  |  |  |
| *a* | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *21* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 168 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 21 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 21 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 168 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 21 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 21 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng (9 chỉ tiêu)* | *mẫu* | *38* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *19* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 19 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 19 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 19 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá* | mẫu | 6 |  |
| *e* | *Thí nghiệm SPT* |  |  |  |
| - | Thí nghiệm SPT đất đá cấp I-III | điểm | 84 |  |
| **3** | **Khoan địa chất cống thoát nước** |  |  |  |
| *a* | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *39* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 273 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 58,50 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 58,50 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 273 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 58,50 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 58,50 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng (9 chỉ tiêu)* | *mẫu* | *70* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 70 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *35* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 35 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 35 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 35 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá (Thí nghiệm SPT)* | mẫu | 12 |  |
| *e* | Thí nghiệm SPT đất đá cấp I-III | điểm | 136 |  |
| **4** | **Khảo sát địa chất cầu** |  |  |  |
| ***4.1*** | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *44* |  |
| *a* | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 479 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 160 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 160 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 479 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 160 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 160 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 23 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 8 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 8 |  |
| - | Chi phí phương tiện nổi khoan dưới nước cấp đất đá I-III | m | 23 |  |
| - | Chi phí phương tiện nổi khoan dưới nước cấp đất đá IV-VI | m | 8 |  |
| - | Chi phí phương tiện nổi khoan dưới nước cấp đất đá VII-VIII | m | 8 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng (9 chỉ tiêu)* | *mẫu* | *126* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 126 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *38* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 38 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá* | mẫu | 88 |  |
| *e* | *Thí nghiệm SPT* |  |  |  |
| - | Thí nghiệm SPT, Đất đá cấp I-III | điểm | 253 |  |
| - | Thí nghiệm SPT, Đất đá cấp IV-VI | điểm | 86 |  |
| *f* | *Thí nghiệm nén nở hông* | mẫu | 132 |  |
| *g* | *Thí nghiệm mẫu nước* | mẫu | 4 |  |
| - | Độ PH của nước | 1 chỉ tiêu | 4 |  |
| - | Lượng muối hòa tan | 1 chỉ tiêu | 4 |  |
| - | Hàm lượng hữu cơ | 1 chỉ tiêu | 4 |  |
| ***4.2*** | ***Khoan kiểm tra địa tầng (khoan không lấy mẫu)*** |  |  |  |
| a | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *3* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 31 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 10 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 10 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 31 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 10 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 10 |  |
| **5** | **Khảo sát địa chất đoạn đào sâu đắp cao** |  |  |  |
| *a* | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *16* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 126,50 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 63,25 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 63,25 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 126,50 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 63,25 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp VII-VIII | m | 63,25 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng* | *mẫu* | *46* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 46 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *23* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 23 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá* | mẫu | 8 |  |
| *e* | *Thí nghiệm bổ sung xác định chỉ tiêu cường độ kháng cắt C, φ, γ ở trạng thái bão hòa* | mẫu | 46 |  |
| *f* | *Phát quang phục vụ khoan* | m2 | 9.000 |  |
| **6** | **Khảo sát địa chất trạm thu phí và trạm quản lý điều hành** |  |  |  |
| *a* | *Số lỗ khoan* | *lỗ* | *9* |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 72 |  |
| - | Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu trên cạn, độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 48 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp I-III | m | 72 |  |
| - | Bơm tiếp nước phục vụ khoan độ sâu <30m, đất đá cấp IV-VI | m | 48 |  |
| *b* | *Thí nghiệm mẫu nguyên dạng (9 chỉ tiêu)* | *mẫu* | *22* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Khối lượng thể tích (dung trọng) | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Độ ẩm tự nhiên | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Thí nghiệm nén lún (nén nhanh) | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| - | Thí nghiệm cắt phẳng | 1 chỉ tiêu | 22 |  |
| *c* | *Thí nghiệm mẫu phá hủy* | *mẫu* | *11* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| - | Độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo | 1 chỉ tiêu | 11 |  |
| *d* | *Thí nghiệm mẫu đá* | mẫu | 4 |  |
| *e* | *Thí nghiệm SPT* |  |  |  |
| - | Thí nghiệm SPT đất đá cấp I-III | điểm | 9 |  |
| **7** | **Khảo sát mỏ vật liệu xây dựng và bãi thải** |  |  |  |
| ***7.1*** | ***Mỏ đá xây dựng*** | *mỏ* | *14* |  |
| - | Điều tra mỏ | công | 42 |  |
| - | *Lấy mẫu thí nghiệm* | *mẫu* | *42* |  |
| - | Thí nghiệm hàm lượng thoi dẹt | 1 chỉ tiêu | 42 |  |
| ***7.2*** | ***Mỏ cát*** | ***mỏ*** | *10* |  |
| - | Điều tra mỏ | công | 10 |  |
| - | *Lấy mẫu thí nghiệm* | *mẫu* | *30* |  |
| - | Thành phần hạt và mô đun độ lớn | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Dung trọng xốp | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Độ nhiễm bẩn | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Khối lượng riêng | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| ***7.3*** | ***Mỏ đất đắp*** | ***mỏ*** | *10* |  |
| - | Điều tra mỏ | công | 18 |  |
| - | *Lấy mẫu thí nghiệm* | *mẫu* | *30* |  |
| - | Thành phần hạt | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Giới hạn chảy, dẻo | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn (p.pháp II-D) | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| - | Chế bị và cắt ở độ ẩm chế bị + bão hoà K95 (2 trạng thái) | 1 chỉ tiêu | 24 |  |
| - | Chế bị và cắt ở độ ẩm chế bị + bão hoà K98 (2 trạng thái) | 1 chỉ tiêu | 24 |  |
| - | Thí nghiệm CBR | 1 chỉ tiêu | 12 |  |
| - | Thí nghiệm mô đun đàn hồi của mẫu chế bị K95 | 1 chỉ tiêu |  |  |
| - | Thí nghiệm mô đun đàn hồi của mẫu chế bị K98 | 1 chỉ tiêu | 30 |  |
| ***7.4*** | ***Bãi đổ đất thải, trạm trộn bê tông*** |  |  |  |
| *a* | *Vị trí bãi thải* | *vị trí* | *14* |  |
| - | Công điều tra bãi thải | công | 14 |  |
| *b* | *Vị trí đặt trạm trộn* | *vị trí* | *5* |  |
| - | Công điều tra vị trí đặt trạm trộn | công | 5 |  |
| **8** | **Thiết kế hỗn hợp BTN và kết cấu áo đường** |  |  |  |
| ***8.1*** | ***Thiết kế hỗn hợp BTN*** |  |  |  |
| *a* | *Kiểm tra khả năng dính bám của đá với nhựa* |  |  |  |
| - | Độ dính bám đá với nhựa 60/70 | mẫu | 1 |  |
| *b* | *Kiểm tra chất lượng của nhựa đường* |  |  |  |
| - | Độ kim lún ở 25oC | mẫu | 1 |  |
| - | Chỉ số độ kim lún PI | mẫu | 1 |  |
| - | Nhiệt độ hoá mềm | mẫu | 1 |  |
| - | Độ nhớt động lực ở 60oC | mẫu | 1 |  |
| - | Độ kéo dài ở 25oC, 5cm/phút | mẫu | 1 |  |
| - | Hàm lượng Paraphin % khối lượng | mẫu | 1 |  |
| - | Điểm chớp cháy (cốc mở) | mẫu | 1 |  |
| - | Độ hoà tan trong Trichloroethylene | mẫu | 1 |  |
| - | Khối lượng riêng ở 25oC | mẫu | 1 |  |
| - | *Thí nghiệm trên mẫu nhựa sau khi thí nghiệm TFOT* |  |  |  |
| - | Lượng tổn thất sau khi gia nhiệt ở 163oC trong 5 giờ | mẫu | 1 |  |
| - | Tỷ lệ độ kim lún sau khi gia nhiệt ở 163oC trong 5 giờ so với độ kim lún ban đầu | mẫu | 1 |  |
| - | Độ kéo dài ở 25oC | mẫu | 1 |  |
| *c* | *Kiểm tra chất lượng vật liệu cốt liệu thô (3 loại đá)* |  |  |  |
| - | Thí nghiệm độ mài mòn LA | mẫu | 9 |  |
| - | Hàm lượng hạt thoi dẹt (tỷ lệ 1/3) | mẫu | 9 |  |
| - | Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá | mẫu | 9 |  |
| - | Hàm lượng hạt đá bị đập vỡ (ít nhất là 2 mặt vỡ) | mẫu | 9 |  |
| - | Độ nén dập của đá được xay vỡ | mẫu | 9 |  |
| - | Hàm lượng chung bụi, bùn, sét | mẫu | 9 |  |
| - | Hàm lượng sét cục | mẫu | 9 |  |
| *d* | *Kiểm tra chất lượng vật liệu cốt liệu mịn (đá 0x5mm, cát)* |  |  |  |
| - | Hệ số đương lượng cát (ES) | mẫu | 6 |  |
| - | Hàm lượng chung bụi, bùn, sét | mẫu | 6 |  |
| - | Hàm lượng sét cục | mẫu | 6 |  |
| - | Độ góc cạnh của cát (độ rỗng của cát ở trạng thái chưa đầm nén) | mẫu | 6 |  |
| *e* | *Kiểm tra chất lượng bột khoáng* |  |  |  |
| - | Thành phần hạt (lượng lọt sàng qua các cỡ sàng mắt vuông) | mẫu | 4 |  |
| - | Độ ẩm | mẫu | 4 |  |
| - | Chỉ số dẻo của bột khoáng nghiền từ đá cacbonat | mẫu | 4 |  |
| *f* | *Thí nghiệm thiết kế BTN (5 tổ mẫu mỗi tổ 3 mẫu, 2 thiết kế BTNC12,5 và BTNC19)* | *mẫu* | *30* |  |
| - | *Thí nghiệm thông thường* | *mẫu* | *30* |  |
| - | Chế bị đầm nén mẫu Marshall | mẫu | 30 |  |
| - | Trọng lượng riêng của bê tông nhựa | mẫu | 30 |  |
| - | Trọng lượng riêng của các phối liệu trong bê tông nhựa | mẫu | 30 |  |
| - | Độ rỗng của cốt liệu và độ rỗng dư ở trạng thái đầm chặt | mẫu | 30 |  |
| - | Độ ổn định còn lại | mẫu | 30 |  |
| - | Độ ổn định, chỉ số dẻo, độ cứng quy ước | mẫu | 30 |  |
| ***8.2*** | ***Thí nghiệm mô đun đàn hồi và Cường độ kéo uốn bê tông nhựa*** |  |  |  |
| - | Chế bị mẫu thí nghiệm | mẫu | 24 |  |
| - | Thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi (Evl) BTNC12,5 ở nhiệt độ 30oC, 60oC và 10oC (9 mẫu bê tông nhựa, thí nghiệm ở mỗi nhiệt độ 3 mẫu) | mẫu | 9 |  |
| - | Thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi (Evl) BTNC19 ở nhiệt độ 30oC, 60oC và 10oC (9 mẫu bê tông nhựa, thí nghiệm ở mỗi nhiệt độ 3 mẫu) | mẫu | 9 |  |
| - | Thí nghiệm xác định cường độ kéo uốn (Rku) BTNC12,5 (3 mẫu) | mẫu | 3 |  |
| - | Thí nghiệm xác định cường độ kéo uốn (Rku) BTNC19 (3 mẫu) | mẫu | 3 |  |
| ***8.3*** | ***Thí nghiệm xác định modun đàn hồi E lớp cấp phối đá dăm*** |  |  |  |
| *a* | *Chế bị và thí nghiệm xác định E lớp CPĐD loại 1 và CPĐD loại 2* |  |  |  |
| - | Thành phần hạt | mẫu | 12 |  |
| - | Giới hạn dẻo, giới hạn chảy | mẫu | 12 |  |
| - | Hàm lượng thoi dẹt trong đá dăm | mẫu | 12 |  |
| - | Độ mài mòn của đá dăm | mẫu | 12 |  |
| - | Đầm nén tiêu chuẩn | mẫu | 12 |  |
| - | Chỉ số CBR trong phòng lớp CPĐD loại 1 | mẫu | 6 |  |
| - | Modun đàn hồi vật liệu | mẫu | 12 |  |
| - | *Thí nghiệm xác định E lớp cấp phối đá dăm gia cố xi măng* |  |  |  |
| + | Modun đàn hồi vật liệu | mẫu | 6 |  |
| **II** | **CHI PHÍ CẮM CỌC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, MỐC LỘ GIỚI** |  |  |  |
| **1** | **Sản xuất, định vị, cắm cọc GPMB, MLG** |  |  |  |
| *a* | *Cọc gỗ GPMB* |  |  |  |
| - | Cắm cọc gỗ GPMB bãi thải tạm thời địa hình cấp 3 (tạm tính) | cọc | 150 |  |
| - | Cắm cọc gỗ GPMB bãi thải tạm thời địa hình cấp 2 (tạm tính) | cọc | 50 |  |
| *b* | *Cọc GPMB bằng BTCT* |  |  |  |
| - | Sản xuất, định vị, cắm cọc giải phóng mặt bằng BTCT (15x10x90 cm) địa hình cấp 3 | cọc | 1.111 |  |
| - | Sản xuất, định vị, cắm cọc giải phóng mặt bằng BTCT (15x10x90 cm) địa hình cấp 2 | cọc | 387 |  |
| *c* | *Mốc lộ giới* |  |  |  |
| - | Sản xuất, định vị, cắm mốc lộ giới BT (20x20x100cm) địa hình cấp 3 | mốc | 108 |  |
| - | Sản xuất, định vị, cắm mốc lộ giới BT (20x20x100cm) địa hình cấp 2 | mốc | 39 |  |
| **2** | **Chuyển quân, tổ cắm cọc GPMB, MLG** |  |  |  |
| - | Lương nhân công 2 ngày chuyển quân | công | 20 |  |
| - | Phụ cấp đi đường | ngày | 20 |  |
| - | Vé tàu 2 lượt đi và về | vé | 20 |  |
| - | Xe chuyển thiết bị 2 lượt đi và về | ca | 6 |  |
| **3** | **Thuê bãi đúc cọc** |  |  |  |
| - | Thuê bãi đúc cọc | m2 | 500 |  |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG 5% (cho phần khảo sát; cắm cọc GPMB, MLG)** | % | 5 |  |
| **IV** | **CHI PHÍ THIẾT KẾ KỸ THUẬT (không bao gồm chi phí thiết kế kỹ thuật hệ thống thu phí và hệ thống giao thông thông minh)** | **TB** | **1** |  |
| **v** | **DỊCH HỒ SƠ SANG TIẾNG ANH** | TỜ | 5.000 |  |
| **VI** | **TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)** |  |  |  |

**Phần thứ năm**

**YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG**

**Chương IV**

**ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

**Điều 1. Giải thích từ ngữ:**

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

2. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo Hợp đồng.

3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được nêu tại **ĐKCT**.

4. “Nhà thầu” là tổ chức cung cấp DVTV cho chủ đầu tư theo quy định của hợp đồng này và được nêu tại **ĐKCT**.

5. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc đã được dự kiến trong HSDT.

6. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại **ĐKCT**.

7. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liêntục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

8. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV.

**Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng**

1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam.

2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**.

**Điều 3. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng**

1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại **ĐKCT**. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

2. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của chủ đầu tư, nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng đã ký với chủ đầu tư cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.

**Điều 4. Bản quyền**

Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.

**Điều 5. Loại hợp** đồng

Loại hợp đồng được quy định tại **ĐKCT**.

**Điều 6. Thanh toán**

1. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo các nội dung quy định tại ĐKCT.

2. Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

**Điều 7. Giá hợp đồng**

Giá hợp đồng được nhà thầu và chủ đầu tư thống nhất thông qua hoàn thiện hợp đồng trên cơ sở phù hợp với giá trúng thầu được duyệt và được ghi cụ thể trong hợp đồng.

**Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng**

Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **ĐKCT**.

**Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng**

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại **ĐKCT** kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

2. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng và điều kiện quy định tại Điều 5 **ĐKCT**.

3. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây:

a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có sự thay đổi về chính sách pháp luật của nhà nước về thuế ảnh hưởng tới giá hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ xem xét tăng, giảm giá hợp đồng một cách tương ứng.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

**Điều 10. Nhân sự**

1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong HSDT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 29 Chương I thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.

2. Trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế chuyên gia đó. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại **ĐKCT**, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu.

**Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu**

1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn;

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng;

c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả);

d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 6 Chương này.

2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

d) Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng.

**Điều 12. Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại **ĐKCT** chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư chấp thuận.

2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại **ĐKCT**.

3. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.

4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.

**Điều 13. Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng**

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 Chương này, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 14 Chương này.

**Điều 14. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu**

1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **ĐKCT**.

2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

**Điều 15. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư**

Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **ĐKCT**.

**Điều 16. Trường hợp bất khả kháng**

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, nhà thầu theo hướng dẫn của chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 17 Chương này.

**Điều 17. Giải quyết tranh chấp**

1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong **ĐKCT**.

**Điều 18. Thông báo**

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong **ĐKCT**.

2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

**Chương V**

**ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG**

| **Điều** | **Khoản** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| 1 | 3 | Chủ đầu tư: |
| 4 | Nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]* |
| 6 | Ngày hợp đồng có hiệu lực: *Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.* |
| 2 | 2 | Ngôn ngữ của hợp đồng: T*iếng Việt*. |
| 3 | 1 | Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi các quy định khác (nếu có)]* |
| 5 |  | Loại hợp đồng:Phần khảo sát, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB: Theo đơn giá cố định; phần thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các gói thầu thầu xây lắp: Trọn gói |
| 6 | 1 | - Phương thức thanh toán: Theo tiến độ cấp vốn của công trình. - Việc thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản.  - Đồng tiền và thời hạn thanh toán  Đồng tiền thanh toán: Đồng Viêt Nam;  - Thời hạn thanh toán: Trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của nhà thầu, Chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục chuyển Kho bạc nhà nước để thanh toán cho nhà thầu. |
| 8 |  | Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng là 06 tháng. |
| 9 | 1 | Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: 3 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh hợp đồng căn cứ yêu cầu cụ thể của nội dung điều chỉnh |
|  | 2 | - Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở thanh quyết toán với nhà thầuvà trường hợp Hợp đồng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bất khả kháng. |
| 10 | 2 | Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 3 ngày *kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư*. |
| 12 | 1 | Danh sách nhà thầu phụ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT]*. |
|  | 2 | - Khi hoàn thiện, ký kết hợp đồng, Ban QLDA đường Hồ Chí Minh sẽ xác định rõ danh sách nhà thầu phụ kê khai trong HSDT đã được nhà thầu chính dự kiến giao thực hiện công việc cụ thể làm cơ sở quản lý, chấp thuận nhà thầu phụ (nếu có) trong quá trình thực hiện hợp đồng như sau:  **+** Trên cơ sở đề nghị của nhà thầu trúng thầu (nhà thầu chính). Ban QLDA đường Hồ Chí Minh xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu phụ và chấp thuận nhà thầu phụ trong phạm vi tổng giá trị công việc giao các nhà thầu phụ < 10% giá trị hợp đồng phải tự thực hiện của nhà thầu chính (tính riêng theo phần công việc phải thực hiện của từng thành viên đối với nhà thầu liên danh).  + Ngoài phạm vi quy định trên, căn cứ điều kiện hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan. Trên cơ sở đề nghị của nhà thầu trúng thầu (nhà thầu chính). Ban QLDA đường Hồ Chí Minh xem xét, đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu phụ và báo cáo Bộ GTVT chấp thuận nhà thầu phụ. |
|  | 4 | Yêu cầu khác về nhà thầu phụ:  - Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.  + Nhà thầu phụ không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện. |
| 13 | 1 | - Mức khấu trừ: Nếu bị chậm tiến độ một phần công việc thì phạt 1% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần kéo dài, tổng chi phí phạt không quá 12% giá trị hợp đồng. |
|  | 2 | Mức đền bù: Bồi thường thiệt hại, phạt do vi phạm hợp đồng:  - Mức bồi thường thiệt hại do lỗi của nhà thầu bằng tổng chi phí phát sinh do lỗi vi phạm của nhà thầu gây ra. |
| 14 | 1 | Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: Chủ đầu tư có thể chấm dứt Hợp đồng, sau 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng đến nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:  a) Nhà thầu không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà nhà thầu không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng 05 ngày mà chủ đầu tư có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư về sai sót đó.  b) Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều 10 [Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng], hoặc 30 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.  c) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của chủ đầu tư.  d) Nhà thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.  đ) Nhà thầu từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều 22 [Khiếu nại và giải quyết tranh chấp].  e) Nhà thầu cố ý trình chủ đầu tư các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của chủ đầu tư.  f) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 18 [Rủi ro và bất khả kháng].  Sau khi chấm dứt Hợp đồng, chủ đầu tư được quyền thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp công việc tư vấn. Chủ đầu tư và các nhà thầu này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có. |
| 15 |  | Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho chủ đầu tư tối thiểu là 10 ngày trong các trường hợp sau đây: a) Sau 30 ngày liên tục công việc bị ngừng do lỗi của chủ đầu tư. b) Chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều 17 [Giải quyết tranh chấp] sau 30 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.  c) Chủ đầu tư không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều 17 [Giải quyết tranh chấp].  d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà nhà thầu không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 10 ngày.  đ) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xẩy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó. |
| 17 | 2 | Giải quyết tranh chấp:  - Khi giải quyết các tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng, các bên phải tuân thủ nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định tại Khoản 8 Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2013/QH13.  Nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định như sau:  a) Tôn trọng các thỏa thuận hợp đồng và các cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, bảo đảm bình đằng và hợp tác;  b) Các bên hợp đồng có trách nhiệm tự thương lượng giải quyết tranh chấp. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các Bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án theo quy định của pháp luật để xử lý tranh chấp. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên.  - Chi phí xét xử, kiện cáo, thương lượng tự hai bên thỏa thuận hoặc theo luật định. |
| 18 | 1 | Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:  - Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh.  Địa chỉ: 106 Thái Thịnh – quận.Đống Đa – thành phố Hà Nội.  Điện thoại:04. 44511007  Fax:04. 44511009  E-mail: ………………………  - Địa chỉ liên lạc của bên mời thầu: Ban Quản lý dự ánđường Hồ Chí Minh.  Địa chỉ: 106 Thái Thịnh – quận.Đống Đa – thành phố Hà Nội.  Điện thoại:04. 44511007  Fax:04. 44511009  E-mail: ……………..  - Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Chương VIMẫu số 14**

**MẪU HỢP ĐỒNG**

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*Hà Nội, ngày …. tháng …. năm …..*

**HỢP ĐỒNG**

*Số: ……/(Năm) /... (Ký hiệu hợp đồng)*

***Gói thầu TV1: Tư vấn khảo sát, thiết kế kỹ thuật, lập dự toán, cắm cọc GPMB & cọc LGĐB đoạn Km5+783 ­–Km34+000.***

**Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nha Trang – Cam Lâm thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020;**

giữa

**(Tên giao dịch của Bên giao thầu)**

và

**(Tên giao dịch của Nhà thầu Tư vấn)**

- Căn cứ[[24]](#footnote-24)1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội]*;

- Căn cứ1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

- Căn cứ1 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Nghị định số 63/2013/NĐ-CP ngày 26/6/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư**

Tên chủ đầu tư \_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

**Nhà thầu**

Tên nhà thầu \_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]*

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_\_ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu”.

**Điều 2. Hồ sơ hợp đồng**

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;

2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

6. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

8. Các tài liệu có liên quan.

**Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu**

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;

3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;

4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà \_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi rõ họ tên]* là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

**Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng. Trường hợp giá hợp đồng được ký bằng hai hoặc ba đồng tiền khác nhau thì ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền đó, ví dụ: 5 triệu USD + 10 tỷ VND (năm triệu đôla Mỹ và mười tỷ đồng Việt Nam)].* Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

2. Thời hạn thanh toán:

\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập*.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền]* khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

*Tổng số tiền thanh toán \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ [Ghi giá trị và đồng tiền]*

*[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C]*.

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 6 **ĐKCT**

**Điều 6. Loại hợp đồng**

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng**

*[Nêu thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với Khoản 2 Mục 1 BDL, HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Khoản 6 Điều 1* ***ĐKCT****].*

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_\_\_ bộ, chủ đầu tư giữ \_\_\_\_\_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_\_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đại diện hợp pháp của nhà thầu** *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* | **Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư** *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

**PHỤ LỤC**

Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu

Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu

Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu

**Mẫu số 15**

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG[[25]](#footnote-25)1**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

*[Ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu tư vấn]* (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_[Ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ *[Ghi địa chỉ của ngân hàng[[26]](#footnote-26)2]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_\_ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].*

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới khi chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện hợp pháp của ngân hàng** *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

1. 1 Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 10 Chương I. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác. [↑](#footnote-ref-1)
2. 2 Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. [↑](#footnote-ref-2)
3. 3 Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu. [↑](#footnote-ref-3)
4. 1 Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. [↑](#footnote-ref-4)
5. 2 Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-5)
6. 1 Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. [↑](#footnote-ref-6)
7. 2 Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh [↑](#footnote-ref-7)
8. 1 Đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền. [↑](#footnote-ref-8)
9. 2 Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền. [↑](#footnote-ref-9)
10. 1 Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (5 năm từ năm 2012 - nay đối với gói thầu này) [↑](#footnote-ref-10)
11. 1 Liệt kê các Hạng mục công việc phải thực hiện trên cơ sở phù hợp với Mẫu số 9 Phần này. [↑](#footnote-ref-11)
12. 2 Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại công ty (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)). [↑](#footnote-ref-12)
13. 3 Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại thực địa (hiện trường dự án) (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)). [↑](#footnote-ref-13)
14. 4. Nhân sự chủ chốt có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì kê khai theo Mục II và phải nêu rõ lý do. [↑](#footnote-ref-14)
15. 1 Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu. [↑](#footnote-ref-15)
16. 2 Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này. [↑](#footnote-ref-16)
17. 1 Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu. [↑](#footnote-ref-17)
18. 2 Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều Hạng mục công việc, công việc nào đó (nêu rõ Hạng mục công việc, công việc được giảm giá). [↑](#footnote-ref-18)
19. 2 Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này. [↑](#footnote-ref-19)
20. 1 Bằng tổng thù lao cho chuyên gia ở hai địa điểm làm việc: công ty và thực địa. [↑](#footnote-ref-20)
21. 1 Trường hợp sử dụng chuyên gia trong nước, mức lương được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-21)
22. 2 Chi phí xã hội, chi phí quản lý chung bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành; chi phí quản lý của đơn vị quản lý, sử dụng chuyên gia... Nhà thầu liệt kê các chi phí này kèm theo các tài liệu chứng minh. [↑](#footnote-ref-22)
23. 1 Trường hợp đấu thầu trong nước thì bỏ cột “Ngoại tệ". [↑](#footnote-ref-23)
24. *1 Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.* [↑](#footnote-ref-24)
25. 1 Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu. [↑](#footnote-ref-25)
26. 2 Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. [↑](#footnote-ref-26)